|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **BỘ TƯ PHÁP BAN TỔ CHỨC DIỄN ĐÀN**  **KINH DOANH VÀ PHÁP LUẬT NĂM 2022** |  | |  | | --- | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2022* | |

**Tổng hợp khó khăn, vướng mắc pháp lý cụ thể, các vụ việc cần giải quyết trong Diễn đàn Kinh doanh và Pháp luật năm 2022**

**(Kèm theo Công văn số….)**

Bộ Tư pháp có Công văn số 3725/BTP-PLDSKT ngày 03/10/2022 gửi các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp về việc xác định khó khăn, vướng mắc trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tính đến ngày 05/12/2022, Bộ Tư pháp tập hợp được 120 khó khăn, vướng mắc sau:

| **STT** | **Đơn vị gửi** | **Nội dung vướng mắc** | **Quy định pháp luật có liên quan đến**  **nội dung vướng mắc** | **Đề xuất hướng hoàn thiện** | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ý kiến của đơn vị gửi** | **Ý kiến cùa**  **BTC Chương trình** |
|  | **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**  (Công văn số 6889/BNN-QLDN ngày 13/10/2022) | Chưa có quy định pháp lý cụ thể của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn Luật này cho việc doanh nghiệp nhận chuyển nhượng, thuê lại đất nông- lâm nghiệp của cá nhân, hộ gia đình để tổ chức sản xuất. | Điều 7 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP | Trong nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai (Chính phủ đang triển khai) cần bổ sung quy định cụ thể hơn nhằm giúp doanh nghiệp có thể thực hiện tập trung đất đai thông qua nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, thuê lại quyền sử dụng đất… nhằm tạo ra quy mô đất sản xuất lớn hơn, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp hiện đại |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | Quy trình, thủ tục nhận hỗ trợ theo các chính sách hiện hành | (i) Nghị định số 57/2018/NĐ-CP  (ii) Nghị định số 98/2018/NĐ-CP  (iii) Nghị định số 109/2018/NĐ-CP  (iv) Nghị định số 116/2018/NĐ-CP | Rà soát các quy định pháp luật về đầu tư công theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục để doanh nghiệp tiếp cận và nhận hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | **Ban nghiên cứu phát triển KTTN Hội đồng tư vấn cải cách TTHC**  (Công văn số 14/Ban IV ngày 12/8/2022) | **Các khó khăn về tài chính của doanh nghiệp**  (i) Thiếu vốn lưu động: Do hậu quả của hơn hai năm đại dịch không có hoặc ít doanh thu nhưng vẫn phải đảm bảo chi trả tiền nợ, lãi vay ngân hàng cùng các khoản khác để duy trì, vận hành doanh nghiệp ở mức độ tối thiểu;  (ii) Chi phí đầu vào cho sản xuất tăng cao: Tỷ giá USD/VND đã tăng từ đầu năm và tăng mạnh thời gian gần đây do Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (FED) tăng lãi suất. Tỷ giá tăng làm tăng giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất đối với các doanh nghiệp nhập khẩu giao dịch bằng USD. Bên cạnh đó, việc giá nhiên liệu tăng cao do xung đột Nga-Ukraine kéo dài làm tăng áp lực lên chi phí vận tải và logistics vốn đã tăng rất cao trong hơn hai năm dịch, kéo theo sự tăng giá của một loạt mặt hàng;  (iii) Số lượng và lợi nhuận đơn hàng đầu ra sụt giảm: Sự thắt chặt của điều kiện tài chính toàn cầu cộng với đứt gãy chuỗi cung ứng làm giảm triển vọng tăng trưởng của kinh tế toàn cầu, dẫn đến nhu cầu đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thấp đi rất nhiều ở hầu hết các thị trường. Ngoài ra, việc đồng Việt Nam mạnh hơn tương đối so với những đồng tiền khác như Yen Nhật hay đồng tiền chung châu Âu (Euro) khiến cho các doanh nghiệp có thị trường xuất khẩu tại Liên minh châu Âu hay Nhật Bản chịu nhiều bất lợi do thu về những đồng tiền đang mất giá mạnh;  (iv) Khó khăn trong tiếp cận vốn vay: Hầu hết doanh nghiệp, dặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang gặp tình trạng này vì một số yếu tố được các hiệp hội phản ánh như (a) Do quy mô doanh nghiệp hầu hết là vừa và nhỏ nên tài sản đảm bảo của doanh nghiệp thấp, dẫn đến việc các ngân hàng thường không ưu tiên cho các doanh nghiệp này vay; (b) Dòng tiền “tự thân” của các doanh nghiệp cũng nhỏ và không ổn định khiến các doanh nghiệp cơ bản không thỏa mãn được các điều kiện khi muốn tiếp cận những nguồn vay hỗ trợ, vay ưu đãi, vay vốn trung và dài hạn; (c) Ngay cả đối với các doanh nghiệp không gặp vướng mắc bởi hai yếu tố trên thì trong bối cảnh hiện nay, khi Ngân hàng Nhà nước kiểm soát chặt chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng, các ngân hàng thương mại cũng không còn room tín dụng để cho doanh nghiệp vay. |  | Để giải quyết khó khăn về tài chính cho doanh nghiệp, đề xuất Chính phủ:  (1) Tiếp tục duy trì các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp về thuế, phí, tín dụng, giao Bộ Tài chính tiếp tục rà soát, mở rộng hỗ trợ nhằm giảm gánh nặng chi phí của doanh nghiệp trong quá trình phục hồi;  (2) Đẩy nhanh các gói hỗ trợ kinh tế bao gồm gói bù lãi suất bổ sung 40 nghìn tỷ, giải ngân gói đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng trị giá 113.050 tỷ đồng nhằm tạo điều kiện tốt hơn cho phục hồi nền kinh tế. Ngoài ra, đề xuất Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu phương án nâng “trần” tăng trưởng tín dụng đối với các ngân hàng thương mại để ưu tiên thúc đẩy các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ, đặc biệt là các lĩnh vực kinh doanh trọng điểm như du lịch, công nghiệp, xuất nhập khẩu, nông, lâm, thủy sản; bên cạnh mục tiêu kiểm soát kỹ lưỡng dòng vốn tín dụng vào các lĩnh vực rủi ro cao như bất động sản, chứng khoán. |  | **Bộ Tài chính, Ngân hang Nhà nước** |
|  | **Một số khó khăn đặc thù liên quan đến phục hồi ngành du lịch**  (i) Thời điểm mở cửa (15/3/2022) rơi vào cuối mùa cao điểm của du lịch inbound (thường từ tháng 10 đến tháng hết 3 hàng năm) đồng thời có sự biến động  rất lớn ở một số thị trường khách truyền thống và mục tiêu (do cuộc chiến Nga - Ukraine, do lạm phát ở cả Mỹ và nhiều nước Châu Âu, hoặc do các chính sách thắt chặt với Covid từ Trung Quốc, Nhật Bản…) nên hiệu ứng thu hút khách quốc tế còn rất hạn chế.  (ii) Khâu truyền thông, xúc tiến, quảng bá chính sách mở cửa du lịch tới các thị trường khách mục tiêu còn hạn chế. Mặc dù Chính phủ có tuyên bố mở cửa du  lịch quốc tế chính thức từ ngày 15/3/2022, đi kèm từng bước nới lỏng về quy định y tế đối với du khách nhập cảnh vào Việt Nam sau đó, tuy nhiên các hoạt động truyền Thông và xúc tiến cho du lịch Việt Nam ở nước ngoài vẫn đang chủ yếu do các doanh nghiệp tư nhân thực hiện một cách riêng lẻ, phụ thuộc vào năng lực và mối liên hệ của từng doanh nghiệp, chưa hội tụ được đồng thời nguồn lực và nỗ lực công - tư  cho các thị trường khách mục tiêu.  (iii) Chính sách thị thực nói chung dù đã được tuyên bố cởi mở như trước dịch Covid 19 tuy nhiên những ưu đãi về miễn thị thực chưa đáp ứng được các xu hướng du lịch sau dịch (ví dụ: khách quốc tế ít đi lại di chuyển, có xu hướng ở dài ngày tại một quốc gia trong khi thời gian miễn thị thực của Việt Nam chỉ tối đa là 15 ngày), chưa cạnh tranh với các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, các vấn đề như thị thực  nhận tại cửa khẩu vẫn phải cần giấy “chấp thuận visa”, cần nhiều loại giấy tờ thủ tục phức tạp hơn so với trước Covid-19; hay thị thực điện tử (e-visa) cũng chưa có cơ chế xác nhận ngày trả lời kết quả tự động trên trang web và chưa giải thích lý do vì sao hồ sơ bị từ chối, khiến du khách nhập cảnh vào Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn không đáng có. |  | Để hỗ trợ ngành du lịch nhanh chóng phục hồi, đặc biệt phục hồi lượng khách quốc tế tới Việt Nam, đề xuất Chính phủ  (1) chỉ đạo Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (Tổng cục Du lịch), các đại sứ quán Việt Nam tại nước ngoài, Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp tục phối hợp chặt chẽ và tăng cường hợp tác công tư để lên kế hoạch đồng bộ đẩy mạnh truyền thông quốc tế và tiếp thị du lịch ra quốc tế, đặc biệt tìm cơ chế phát huy mạnh mẽ vai trò của các Văn phòng xúc tiến du lịch Việt Nam tại một số nước (như Anh, Úc - đã được Hội đồng tư vấn du lịch TAB và các doanh nghiệp du lịch chủ động phát triển bước đầu);  (2) giao Bộ Ngoại giao, Bộ Công an nghiên cứu, đề xuất phương án cải thiện chính sách thị thực/thị thực điện tử theo hướng: (i) mở rộng thêm danh sách miễn thị thực cho các thị trường tiềm năng nhưHoa Kỳ, Ấn Độ, Canada, Úc, New Zealand, Thụy Sĩ, Bỉ, Hà Lan,... nhằm đa dạng hóa thị trường, không để bị lệ thuộc vào một vài thị trường truyền thống, nhất là các thị trường chi phối trong khu vực nhưng du khách chưa sẵn sàng đi du lịch trở lại như Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản; (ii) tăng thời gian miễn thị thực cho các thị trường xa như thị trường châu Âu (Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Ý và các nước Bắc Âu) từ 15 ngày lên 30 ngày; (iii) áp dụng thị thực xuất-nhập cảnh nhiều lần và có giá trị miễn nhiều ngày hơn nhằm thu hút và giữ chân khách ở lại Việt Nam lâu hơn, qua đó tăng doanh thu cho ngành du lịch; (4) giảm bớt giấy tờ và thủ tục với các doanh nghiệp lữ hành hoặc trực tiếp với du khách, đơn giản hóa thị thực điện tử và thị thực tại cửa khẩu để phát huy hiệu quả hơn nữa các hình thức thị thực này.  Ngoài ra, đối với các cải cách tới đây liên quan tới hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về du lịch, đề xuất Chính phủ tăng cường các chương trình đối thoại, chia sẻ công - tư để doanh nghiệp nhận thức được tác dụng, hiệu quả và gia tăng sự ủng hộ, niềm tin với nỗ lực của ngành. |  | **Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch, Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương** |
|  | **Khó khăn về tìm hiểu thông tin xung quanh chủ đề giảm phát thải**  Cam kết mạnh mẽ đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 mà Thủ tướng tuyên bố tại Hội nghị COP 26 thể hiện quan điểm, chiến lược rõ ràng của Chính phủ trong vấn đề chống biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Ngay sau đó là sự cụ thể hóa cam kết bằng những hành động cụ thể của Chính phủ, thông qua việc thành lập Ban chỉ đạo Quốc gia Triển khai thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP 26, việc ban hành Nghị định số 06/2022/NĐ-CP và Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg. Tuy nhiên, quá trình này để đi tới thành công thì bên cạnh nỗ lực của Chính phủ vớivai trò kiến tạo, dẫn dắt, người dân, doanh nghiệp cần đóng vai trò trung tâm và là chủ thể thực hiện. Trong đó, người dân cần nâng cao ý thức từ những việc nhỏ nhất như giảm thiểu rác thải sinh hoạt, giữ gìn vệ sinh môi trường. Đối với các doanh nghiệp trước hết cũng cần tuân thủ nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường, đặc biệt là các dự án đầu tư phải đảm bảo đáp ứng đủ các yêu cầu, điều kiện cần thiết về môi trường mới được phép triển khai và hoạt động.  Ở góc độ khác, thách thức được các hiệp hội phản ánh bước đầu là doanh nghiệp, hiệp hội hiện còn chưa nắm rõ, chưa đánh giá được vai trò của mình cũng như các yêu cầu, quy định mới có khả năng ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh để đồng hành với quyết tâm của Chính phủ vì chưa có những kênh thông tin cung cấp các khía cạnh liên quan trực tiếp tới doanh nghiệp. Thách thức ngày càng gia tăng khi thời gian gần đây, Mỹ và Liên minh châu Âu - các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam - đang đề xuất áp dụng một cơ chế mới, được gọi là Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (viết tắt là CBAM), trong đó đưa ra các rào cản kỹ thuật, các quy định liên quan giảm phát thải buộc doanh nghiệp ở các nước xuất khẩu vào các thị trường này phải tuân theo và có thể đánh thuế cac-bon trong trường hợp không đáp ứng các quy định. Thời hạn áp dụng các cơ chế này, nếu được thông qua, sẽ là ngay đầu năm 2024 (đối với cơ chế của Mỹ) và 2026 (đối với cơ chế của EU). Theo đó, sẽ có ảnh hướng rất lớn và phức tạp tới hầu hết doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu của Việt Nam. |  | Riêng chủ đề hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao nhận thức về vấn đề giảm phát thải để thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP 26 và thích ứng với thách thức từ các thị trường quốc tế, hiện Ban IV đang tiến hành khảo sát nhanh diện rộng doanh nghiệp nhằm đánh giá kĩ hơn nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp xung quanh vấn đề này, nhằm sớm có thông tin, căn cứ chi tiết báo cáo Thủ tướng Chính phủ để đề xuất các giải pháp phù hợp (Dự kiến cuối tháng 8 hoàn thành báo cáo). Ban IV đề xuất Thủ tướng cho phép Ban làm việc cùng Bộ Tài nguyên, Môi trường trong quá trình này để có những tham mưu hiệu quả và thiết kế được các chương trình hữu ích cho doanh nghiệp. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | **Ban nghiên cứu phát triển KTTN Hội đồng tư vấn cải cách TTHC**  (Công văn số 16/Ban IV ngày 12/11/2022) | **Các thách thức đối với hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu của doanh nghiệp nửa cuối Quý IV/2022 và đầu năm 2023**  Doanh nghiệp ở hầu hết các ngành hàng đều nhận định rằng, hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong nửa cuối Quý IV/2022 và đầu năm 2023 sẽ gặp rất nhiều khó khăn so với kết quả Quý III/20223 vì các vấn đề:  Thứ nhất, về cơ hội thị trường, đơn hàng cho năm 2023 với nhiều ngành xuất khẩu chủ lực đều sụt giảm nghiêm trọng, đặc biệt với các ngành dệt may, da giày, nội thất, nhôm công nghiệp, sắt thép, xi măng... Nhiều doanh nghiệp đã phải cắt giảm nhân công, giảm quy mô sản xuất trong các tháng cuối năm 2022. Nguyên nhân của sự sụt giảm đơn hàng chủ yếu đến từ hai yếu tố: (i) chính sách thắt chặt tiền tệ để chống lạm phát và nguy cơ suy thoái kinh tế tại nhiều quốc gia châu Âu, Mỹ cũng như toàn cầu khiến cầu tiêu dùng và đầu tư (đặc biệt là đầu tư lĩnh vực bất động sản trên toàn cầu) giảm mạnh; và (ii) xu hướng ngày càng gia tăng tần suất các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại đối với hàng hóa của Việt Nam, đặc biệt từ phía Mỹ4, khiến nhiều doanh nghiệp Việt Nam bị động và gặp nhiều bất lợi trong tiếp cận thị trường.  Thứ hai, chi phí đầu vào cho sản xuất xuất khẩu tại Việt Nam ở mức cao và có xu hướng tiếp tục gia tăng, làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp tại các thị  trường quốc tế. Sức ép này đến từ các yếu tố: (i) giá dầu thế giới có thể sẽ bị đẩy lên mức cao, tình trạng thiếu hụt xăng dầu tại các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như Thành phố Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh vẫn chưa được tháo gỡ, khiến chi phí vận chuyển tăng mạnh; (ii) tỷ giá USD/VND tăng mạnh, trong bối cảnh trên 90% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam là nhập khẩu nguyên liệu sản xuất, làm tăng chi phí đầu vào, đồng thời kéo theo sức ép lên mặt bằng giá sản xuất trong nước5; (iii) Lãi suất tăng nhanh làm chi phí vốn sản xuất của nhiều doanh nghiệp Việt Nam tăng  cao; (iv) Rủi ro đứt gãy, gián đoạn nguồn cung nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất vẫn hiện hữu khi Trung Quốc tiếp tục duy trì chính sách “Zero Covid” |  | Đề xuất Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo Bộ Công Thương phối hợp với các bộ chuyên ngành cung cấp thường kỳ các thông tin cập nhật về biến động và xu hướng của các thị trường xuất/nhập khẩu lớn, kèm theo các đánh giá về cơ hội, thách thức để doanh nghiệp có các kế hoạch thích ứng phù hợp. Đặc biệt, cần khẩn trương tiến hành các cuộc bàn tròn công - tư nhằm phân tích các giải pháp tối ưu thị trường, tìm kiếm thị trường thay thế hoặc bổ sung trong bối cảnh một số thị trường truyền thống của cả nhập khẩu, xuất khẩu đều gặp rất nhiều khó khăn. Trong quá trình này, còn cần chú trọng phân tích các xu hướng và yêu cầu mới sẽ phát sinh ở các thị trường, đặc biệt xu hướng thiết lập các hàng rào kĩ thuật gắn với mục tiêu xanh hóa, giảm phát thải do các liên minh xanh đang thúc đẩy trên phạm vi toàn thế giới. |  | **Bộ Công Thương** |
|  |  | **Thách thức đặc biệt lớn đối với quá trình phục hồi của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam**  Khó khăn về dòng tiền, bao gồm vốn lưu động và vốn đầu tư trung, dài hạn đang đặt doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp tư nhân Việt Nam, vào những tình thế hết sức cấp bách, khó khăn; ảnh hưởng tới sức cạnh tranh của nhiều ngành, lĩnh vực và nội tại nền kinh tế trong nước. Ngoài việc đơn hàng và thị trường sụt giảm (khiến dòng tiền vào giảm mạnh) ở nhiều ngành như thông tin thể hiện tại mục 1 nêu trên, doanh nghiệp còn gặp thách thức đặc biệt lớn bởi 02 vấn đề:  **1. Thách thức về việc tiếp cận nguồn vốn để duy trì sản xuất, kinh doanh**  Thách thức rất lớn về việc tiếp cận nguồn vốn khiến doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam, gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh, thu mua và chuẩn bị nguyên vật liệu cho các kỳ sản xuất năm 2023 cũng như duy trì công ăn việc làm cho người lao động. Vấn đề càng trở nên nghiêm trọng do dòng tiền của các doanh nghiệp đã cạn kiệt sau hơn 02 năm dịch bệnh.  Doanh nghiệp ở một số ngành phản ánh các khó khăn chưa từng có trong hoạt động sản xuất kinh doanh do thiếu vốn, cụ thể:  - Doanh nghiệp ngành thép đối diện với “khủng hoảng lớn” khi cung vượt mạnh cầu, trong khi đơn hàng xuất khẩu lẫn đơn hàng trong nước đồng loạt giảm mạnh. Nhiều doanh nghiệp phải bán sản phẩm thấp hơn giá vốn 30-40% để có dòng tiền hoạt động với chi phí lãi vay rất cao, trong lúc chờ đợt phân bổ chỉ tiêu tín dụng tiếp theo;  - Doanh nghiệp các ngành công nghiệp hỗ trợ trước đây có thể sử dụng hợp đồng đã ký kết hoặc thế chấp bất động sản để vay vốn nhưng hiện nay các ngân hàng không giải ngân do áp lực về room tín dụng nên doanh nghiệp cũng không thể tiếp nhận và ký kết hợp đồng mới. Mặt khác, đối với một số thị trường khó tính, do những cải tiến về quy mô, cam kết môi trường và chất lượng sản phẩm, khách hàng đòi hỏi doanh nghiệp Việt Nam phải đầu tư máy móc, công nghệ mới nhưng do thiếu vốn, doanh nghiệp cũng không thể đáp ứng yêu cầu này, dẫn tới nguy cơ không thể duy trì vị trí trong chuỗi.  - Doanh nghiệp nông nghiệp phản ánh về việc thiếu vốn để thu mua nguyên liệu trong khi một số nông sản (đặc biệt các loại hạt nguyên liệu) lại có kì thu mua tập trung ở các tháng cuối năm và đầu năm 2023. Thời gian thu mua gấp, lượng vốn cần lớn nhưng doanh nghiệp Việt Nam lại không thể tiếp cận tín dụng nên dự báo rất khó cạnh tranh được với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI).  - Doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng bị dừng hầu hết hợp đồng cung ứng vật liệu cho các công trình; các hợp đồng đã hoàn tất lại không thể thanh toán do chủ đầu tư cũng không có dòng tiền, không vay được ngân hàng để trả cho doanh nghiệp cung ứng vật liệu. Bên cạnh đó, việc xây dựng bằng vốn đầu tư công cũng đang đình trệ, khiến nhóm doanh nghiệp này thực sự khủng hoảng.  Sau hơn hai năm chịu những tác động hết sức tiêu cực bởi đại dịch Covid-19, ở thời điểm hiện tại lại gặp khó khăn đặc biệt về vốn, cùng với các khó khăn mang  tính hệ thống trước nay của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam về nền tảng quản trị, về công nghệ…, khiến phần lớn doanh nghiệp Việt đối diện với tình thế chông chênh để duy trì một phần hoạt động, trước khi có thể tính tới việc phục hồi. Trong khi đó, các doanh nghiệp FDI vốn có nền tảng quản trị hiệu quả, khoa học hơn, chịu ảnh hưởng ít nghiêm trọng hơn bởi đại dịch Covid-19, lại không phụ thuộc vào vốn vay từ các ngân hàng trong nước đang có nhiều lợi thế trong bối cảnh hiện nay. Số liệu xuất khẩu tháng 9 năm 2022 từ Tổng cục thống kê cho thấy xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước giảm 1.6% so với cùng kỳ trong khi các doanh nghiệp FDI vẫn giữ được tốc độ tăng 14,1% so với cùng kỳ. Tình trạng này nếu kéo dài sẽ tạo ra những khoảng cách và sự chênh lệch ngày càng lớn giữa hai thành phần kinh tế, làm sụt giảm sức cạnh tranh thực chất của doanh nghiệp và nền kinh tế Việt Nam.  **2. Thách thức về duy trì các kênh huy động vốn trung và dài hạn để mở rộng đầu tư, phục hồi doanh nghiệp**  Hiệu ứng sụt giảm niềm tin từ thị trường đối với các doanh nghiệp bất động sản đã lan rộng tới mọi loại hình doanh nghiệp khác, khiến kênh huy động trái phiếu không thể giúp doanh nghiệp thu hút được các nhà đầu tư trong ngắn hạn để giải quyết các bài toán cấp bách.  Thị trường chứng khoán theo đó cũng chịu ảnh hưởng mạnh, làm khó khăn về vốn của doanh nghiệp thêm trầm trọng. Nhiều doanh nghiệp lớn phải bố trí nguồn  vốn để mua lại trái phiếu trước hạn. Trong bối cảnh niềm tin thị trường xuống thấp, cạn vốn lưu động, cạn dòng đầu tư, các tài sản của doanh nghiệp có nguy cơ bị bán tháo; thậm chí thông tin từ doanh nghiệp, hiệp hội cho thấy, có thể xuất hiện làn sóng bán các nhà máy/cơ sở sản xuất của doanh nghiệp Việt cho nhà đầu tư nước ngoài (điển hình như doanh nghiệp Thái Lan đang tiến hành nhiều thương vụ đàm phán mua bán các nhà máy dệt may và sản xuất lĩnh vực khác). Đây là thách thức không chỉ với doanh nghiệp Việt Nam mà còn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế vĩ mô. |  | Đề xuất Chính phủ xem xét kéo dài tới hết năm 2023 một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đã phát huy hiệu quả thiết thực trong giai đoạn đại dịch Covid-19, như: chính sách giảm 2% thuế VAT, chính sách giãn/hoãn áp dụng biểu giá thuê đất mới theo Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ; các chính sách tín dụng như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ,... |  | **Bộ Công THương, Ngân hàng Nhà nước** |
|  |  | **Rào cản từ quá trình thực thi các quy định, pháp lý liên quan tới môi trường đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp**  Thời gian qua, quyết tâm mạnh mẽ của Chính phủ về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi, an  toàn hơn cho doanh nghiệp, giảm mọi chi phí để phục hồi kinh tế, … đã mang lại những kết quả tích cực, được cộng đồng doanh nghiệp trong nước và quốc tế đánh giá cao. Tuy nhiên, một số vấn đề gần đây trong quá trình các cấp, ngành thực thi các quy định, chính sách, khung pháp lý đã làm ảnh hưởng ít nhiều tới niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp vào môi trường kinh doanh. Cụ thể:  - Vấn đề hoàn thuế VAT cho các mặt hàng xuất khẩu của ngành gỗ, cao su đang gặp nhiều trở ngại với quy trình xác minh nguồn gốc phức tạp, không nhất quán  cách làm giữa các địa phương, không nhất quán giữa thời gian xác minh được công bố (40 ngày) với thời gian thực tế (có thể lên tới nhiều tháng thậm chí cả năm), làm đọng vốn với số tiền rất lớn của doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Ban IV báo cáo Thủ tướng tại kỳ báo cáo tháng 4-5 năm 2021. Ở thời điểm hiện tại, việc chậm hoàn thuế càng tạo ra thách thức rất lớn cho doanh nghiệp vì doanh nghiệp đang gặp khó khăn về dòng tiền.  - Vấn đề đảm bảo quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật cũng gây những dư luận không tốt trong cộng đồng doanh nghiệp thời gian qua, do  các cơ quan quản lý nhà nước chưa thực hiện việc lấy ý kiến doanh nghiệp (đối tượng chịu sự tác động của các quy định) một cách thực chất. Điển hình, vừa qua,  Quốc hội thảo luận và bỏ phiếu thông qua Luật Thực hiện Dân chủ ở cơ sở, trong đó, từ Điều 79 đến Điều 82 quy định thành lập “Ban Thanh tra nhân dân” tại các doanh nghiệp, với dự kiến ban đầu bao gồm cả doanh nghiệp ngoài khu vực Nhà nước. Tuy nhiên, nhiều hiệp hội phản ánh, ban soạn thảo Luật chưa thực hiện việc lấy ý kiến rộng rãi các đối tượng chịu sự ảnh hưởng, chưa đánh giá tác động kỹ lưỡng trước khi trình Quốc hội. Dù Quốc hội đã ghi nhận các khuyến nghị và bãi bỏ yêu cầu thành lập Ban Thanh tra nhân dân tại các doanh nghiệp tư nhân nhưng quá trình này cũng đã tạo ra các quan ngại trong cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế và các Đại sứ quán đang hiện diện tại Việt Nam về tính đồng bộ giữa chủ trương của  Chính phủ với khâu thực thi của các bộ, ngành. |  | Đề xuất Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành thực hiện nghiêm túc, thực chất quy trình tham vấn, lấy ý kiến của doanh nghiệp khi xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan, không chỉ lấy ý kiến một vài đơn vị mang tính đại diện; đồng thời tập trung rà soát, cải thiện, đẩy mạnh trực tuyến  hóa một số nhóm quy trình, thủ tục có tần suất thực hiện lớn và có ảnh hưởng tới hầu hết doanh nghiệp như nhóm thủ tục về khởi sự kinh doanh, thương mại, các thủ tục quy trình về đầu tư, thuế, …và tháo gỡ trọng tâm các kiến nghị về hoàn thuế cho doanh nghiệp ngành gỗ, cao su.  Đề xuất Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước tham vấn các chuyên gia tài chính, chính sách uy tín trong nước, quốc tế để đánh giá bối cảnh và nhận diện giải pháp. Trường hợp cần thiết, đề xuất tính tới các giải pháp đặc biệt trong giai đoạn nhất định nhằm giải nguy cho doanh nghiệp và nền kinh tế, như cho phép các ngân hàng thương mại trong nước tham gia mua lại các trái phiếu sắp tới hạn và xử lý như một dạng tín dụng đặc biệt ngoài tín dụng thông thường, vì lượng trái phiếu sắp tới hạn có giá trị vượt rất nhiều lần khả năng mua lại của một số tổng công ty nhà nước như Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC), Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC), Công ty TNHH một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC). Bên cạnh đó, để gia tăng hiệu quả sử dụng hạn mức  tín dụng năm 2023, giúp dòng vốn hỗ trợ được cho doanh nghiệp ở nhiều ngành, lĩnh vực, đề xuất Chính phủ chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước làm việc với các ngân hàng thương mại để nghiên cứu, thiết kế các gói tín dụng ưu đãi cho các ngành, lĩnh vực sản xuất chủ lực trong nước, trong đó có những khoản mục dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa để không triệt tiêu năng lực doanh nghiệp. Mặt khác, với chính sách siết tín dụng đối với bất động sản, cần thiết phải phân tách các loại bất động sản để các loại hình như xây dựng nhà ở xã hội, bệnh viện, trường học, các dự án xây dựng hạ tầng sản xuất,... không bị ảnh hưởng tiêu cực theo chính sách chung, từ đó tạo cơ hội cho nhiều nhóm doanh nghiệp liên quan. |  | **Bộ Tài chính, Ngân hang Nhà nước** |
|  | **Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên**  (Công văn số 1648/STP-XD&KTrVB ngày 24/10/2022) | **Trách nhiệm lấy ý kiến về quy hoạch đô thị**  Đối tượng được lấy ý kiến *“****cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan”*** là tương đối rộng chưa, khó xác định cụ thể dẫn tới khó khăn cho các cơ quan thẩm định, phê duyệt xác định cụ thể đối tượng được lấy ý kiến. Cùng với đó chưa có quy định hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục tổ chức lấy ý kiến đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch dẫn đến những khó khăn vướng mắc, chưa tạo được minh bạch trong công tác lập quy hoạch. | Điều 21 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009. | Đề nghị Bộ Xây dựng nghiên cứu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn việc lấy ý kiến nhiệm vụ và đồ án quy hoạch, với các nội dung:  - Đối tượng được lấy ý kiến,  - Danh sách lấy ý kiến: Nguyên tắc lập danh đối tượng để phát phiếu lấy ý kiến; Thẩm quyền lập và niêm yết danh sách phát phiếu lấy ý kiến  - Trình tự, thủ tục lấy ý kiến : Mẫu phiếu lấy ý kiến; Thời gian lấy ý kiến; Tài liệu phục vụ việc lấy ý kiến; Quyền và nghĩa vụ của đối tượng được lấy ý kiến; Công khai kết quả lấy ý kiến; Tiếp nhập, xử lý kiến nghị về kết quả lấy ý kiến. |  | **Bộ Xây dựng** |
|  | Trong quá trình triển khai điều chỉnh quy hoạch đô thị, các cơ quan rất khó khăn trong việc xác định điều chỉnh quy hoạch nhằm đáp ứng trường hợp *“Phục vụ lợi ích quốc gia và lợi ích cộng đồng”*, có thể dẫn tới kẽ hở, bất cập, tùy tiện trong áp dụng. | (i) Khoản 5 Điều 47 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 quy định điều kiện điều chỉnh quy hoạch đô thị trong trường hợp “*Phục vụ lợi ích quốc gia và lợi ích cộng đồng.”.*  (ii) Khoản 2 Điều 35 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 28 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch quy định điều kiện điều chỉnh Quy hoạch xây dựng khu chức năng trong trường hợp *“Phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng”.* | Đề nghị Bộ Xây dựng hướng dẫn hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành quy định chi tiết điều kiện điều chỉnh quy hoạch đô thị trong trường hợp “*phục vụ lợi ích quốc gia và lợi ích cộng đồng”.* |  | **Bộ Xây dựng** |
|  | Việc khai thác khoáng sản (đất, đá dư thừa, …) ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình không thuộc đối tượng phải lập dự án đầu tư khai thác khoáng sản, do đó theo quy định trên không thuộc đối tượng phải lập Phương án cải tạo phục hồi môi trường.  Khoản 1 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường chỉ quy định việc lập, thẩm định Phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; không quy định đối với việc lập, thẩm định Phương án cải tạo phục hồi môi trường cho đối tượng khai thác khoáng sản trong khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình.  Như vậy có sự khác nhau giữa quy định về đối tượng phải lập Phương án cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của Luật Khoáng sản, Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. | (i) Khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 nêu trên Luật Khoáng sản năm 2010.  (ii) Khoản 1 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.  (iii) Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung, thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường. | Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, bỏ thành phần hồ sơ “phương án cải tạo, phục hồi môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt” trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình tại Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản | Khoản 2 Điều 28 Luật Khoáng sản 2010 | Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn hoặc tham mưu cho cấp có thẩm quyền quy định cụ thể thời gian tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của điểm c khoản 2 Điều 28 Luật Khoáng sản năm 2010 |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | Điều 111 Luật Đất đai năm 2013, Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định Quỹ phát triển đất được sử dụng để ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên Điều 62, 63 Luật Đất đai quy định về thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; không có quy định thu hồi đất để tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Do vậy việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng để tạo quỹ đất sạch mà không có dự án được chấp thuận chưa đủ cơ sở thực hiện. | (i) Điều 111 Luật Đất đai năm 2013  (ii) Điều 62 Luật Đất đai năm 2013  (iii) Điều 63 Luật Đất đai năm 2013  (ii) Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định Quỹ phát triển đất được sử dụng để ứng vốn cho Tổ chức phát triển quỹ đất và các tổ chức khác để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt | Đề nghị Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi tham mưu cho cấp có thẩm quyền xem xét bổ sung các trường hợp thu hồi đất căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, tạo quỹ đất sạch thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất lựa chọn nhà đầu tư. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | **Thông báo thu hồi đất và chấp hành quyết định thu hồi đất**  Điều 67 Luật đất đai năm 2013 quy định về thông báo thu hồi đất và chấp hành quyết định thu hồi đất (khoản 1) trước khi có Quyết định thu hồi đất, chậm nhất là 90 ngày đối với đất nông nghiệp và 180 ngày đối với đất phi nông nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo cho người có đất bị thu hồi biết… Quy định như vậy là quá dài, dễ dẫn đến hiện tượng xây dựng, canh tác đón bồi thường; ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án của nhà đầu tư. | Điều 67 Luật Đất đai năm 2013 | Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho cấp có thẩm quyền xem xét rút ngắn thời gian thông báo thu hồi đối với đất nông nghiệp là 30 ngày, đất phi nông nghiệp là 60 ngày. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | **Thời gian thi hành pháp luật**  Việc thi hành Luật Đất đai có liên quan đến pháp luật khác như đầu tư; nhà ở; xây dựng; quy hoạch; lâm nghiệp… thời gian thi hành diễn ra trong cả một thời kỳ, công tác tổng hợp số liệu trong lĩnh vực đất đai còn gặp nhiều khó khăn nhất là đối với hệ thống mẫu biểu khi chưa thống nhất trong các lần yêu cầu báo cáo. Do vậy cần thiết phải ban hành hệ thống bảng biểu, số liệu báo cáo thống nhất và ổn định xuyên suốt trong quá trình thi hành Luật đất đai hoặc xây dựng phần mềm báo cáo để hàng năm tổng hợp đánh giá. | Luật đất Đai 2013 | Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn hoặc xem xét ban hành hệ thống bảng biểu, số liệu báo cáo hoặc xây dựng phần mềm báo cáo để thống nhất số liệu, thuận tiện trong công tác tổng hợp, báo cáo, đánh giá. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | Các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản được lựa chọn chủ đầu tư bằng phương thức đấu giá quyền khai thác khoáng sản, nhưng theo quy định của Luật Đất đai không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, chủ dự án phải thực hiện sử dụng đất thông qua hình thức nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, việc giải phóng mặt bằng gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc do nhà nước không thực hiện thu hồi đất mà giao cho chủ dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thỏa thuận với người đang sử dụng đất để giải phóng mặt bằng. | Luật Đất đai 2013 | Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho cấp có thẩm quyền xem xét bổ sung các dự án khai thác khoáng sản phải lựa chọn chủ đầu tư bằng hình thức đấu giá quyền khai thác khoáng sản, thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | Nghị định số 154/2013/NĐ-CP ngày 08/11/2013 của Chính phủ quy định về khu công nghệ thông tin tập trung. Tuy nhiên Điều 10 Luật Đất đai năm 2013 có quy định về phân loại từng loại đất cụ thể nhưng không có quy định loại đất để sử dụng cho khu công nghệ thông tin tập trung, dẫn đến không xác định được mã loại đất hiện trạng, mã loại đất quy hoạch và màu trên bản đồ quy hoạch, không xác định được khu công nghệ thông tin thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất hay thuộc trường hợp thỏa thuận nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất. | Điều 10 Luật Đất đai năm 2013 | Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho cấp có thẩm quyền xem xét bổ sung loại đất khu công nghệ thông tin tập trung vào Điều 10 Luật Đất đai năm 2013 và bổ sung vào trường hợp nhà nước thu hồi đất theo Điều 62 Luật Đất đai năm 2013. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | Theo quy định tại khoản 2 Điều 6: “*Căn cứ vào yêu cầu hoạt động thú y trên địa bàn và khả năng cân đối nguồn lực của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định bố trí nhân viên thú y xã, phường, thị trấn*.”  Thực hiện quy định trên, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 20/2021/NQHĐND ngày 10/12/2021 về quy định chính sách hỗ trợ lực lượng nhân viên, cộng tác viên thú y cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.  Tuy nhiên việc tái lập Trạm Thú y cấp huyện hiện nay còn nhiều khó khăn bất cập, Bộ Nội vụ chưa có hướng dẫn cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, số lượng biên chế của cơ quan thú y cấp huyện (là đơn vị quản lý nhà nước, hay đơn vị sự nghiệp); số lượng cán bộ, công chức, viên chức để tái thành lập các Trạm Thú y cấp huyện theo các quy định hiện hành khó khăn trong điều kiện tinh giản biên chế (quy định tối thiểu 5 công chức hoặc 12 viên chức/01 trạm cấp huyện);  Hiện nay việc sáp nhập Trạm Chăn nuôi, Thú y về UBND cấp huyện dẫn đến một số khó khăn trong công tác chuyên môn như: thực hiện nhiệm vụ kiểm soát giết mổ tại các cơ sở giết mổ động vật theo quy định của Luật Thu ý; công tác giám sát, báo cáo tình hình dịch bệnh còn chưa kịp thời, công tác đào tạo, tập huấn, cập nhật thông tin quy trình phòng, chống dịch bệnh không được thường xuyên,… | Khoản 2 Điều 6 Luật Thú y năm 2015 | Đề nghị Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sớm ban hành văn bản hướng dẫn việc kiện toàn hệ thống thú y các cấp theo quy định của Luật Thú y. |  | **Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** |
|  | Theo quy định tại khoản 2 Điều 64: “*Việc giết mổ động vật phải được thực hiện tại cơ sở giết mổ động vật tập trung bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật này.*”  Thực hiện quy định trên, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 8/12/2017 về việc thông qua Đề án “*Quản lý và xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*”.  Trong thực tế việc triển khai thực hiên quy định trên còn gặp nhiều khó khăn:  - Việc quy hoạch, bố trí đất đai, chuyển đổi mục đích cho xây dựng cơ sở giết mổ còn khó khăn, bất cập; chưa có quỹ đất công để thu hút đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ.  - Nhận thức của người chăn nuôi, người kinh doanh giết mổ động vật và sản phẩm động vật, người tiêu dùng về các quy định trong giết mổ, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật an toàn thực phẩm còn chưa đầy đủ; Trách nhiệm thực hiện theo phân công, phân cấp chưa hiệu quả như: quy định các chợ, siêu thị kinh doanh thịt, sản phẩm động vật phải có dấu KSGM của cơ quan thú y; xoá bỏ tình trạng giết mổ động vật, kinh doanh sản phẩm động vật tại hộ, trên lề đường, hè phố gây mất mỹ quan đô thị, không đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm; các cơ sở giết mổ động vật không thu hút động vật vào giết mổ, hiệu quả hoạt động chưa cao.  - Tình hình dịch bệnh hàng năm vẫn diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh, làm cho thị trường tiêu thụ sản phẩm động vật không ổn định, nguy cơ đầu tư vào các cơ sở giết mổ của các tổ chức, cá nhân gặp rủi ro.  - Thực tế việc đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ tập trung có chi phí đầu tư lớn, quy mô giết mổ không sử dụng hết công xuất/ngày gây lãng phí, không hiệu quả; việc vận chuyển động vật vào cơ sở giết mổ và sản phẩm động vật đến chợ, siêu thị quá xa không khả thi với điều kiện thực tế. | Khoản 2 Điều 64 Luật Thú y năm 2015 | Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu tham mưu cho cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung đổi Luật Thú y theo hướng: Cho phép thực hiện việc giết mổ động vật tại các cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y tại các xã, phường thuộc thành phố, thị xã. |  | **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** |
|  | **Quy hoạch sử dụng đất**  Trong Quy hoạch tỉnh có phương án quy hoạch sử dụng đất 10 năm, đề nghị gắn kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh vào trong Quy hoạch tỉnh để giảm thiểu thủ tục hành chính lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh mà hiện nay đang quy định phải lập riêng để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giảm chi ngân sách nhà nước, đồng bộ thống nhất với phương án quy hoạch sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh, phù hợp với Nghị quyết số 39/2021/QH15 của Quốc hội về thông qua Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 (Quốc hội phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất gắn với cả Kế hoạch sử dụng đất làm một thủ tục hành chính).  Gắn Kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh vào trong Quy hoạch tỉnh. | (i) Điểm b khoản 2 Điều 44 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.  (ii) Điểm b khoản 2 Điều 45 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch. | Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho cấp có thẩm quyền xem xét bãi bỏ điểm b, khoản 2, Điều 44 và điểm b, khoản 2, Điều 45 quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (phần quy định về kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh). Gắn Kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh vào trong Quy hoạch tỉnh. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | **Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư**  Khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công năm 2019 xác định thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư là của “người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp”. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 10 Nghị định 10/2019/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng thì thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị dự án là của “cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án hoặc chủ đầu tư”. | Khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công năm 2019 | Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho cấp có thẩm quyền xem xét đề xuất sửa đổi quy định tại khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công năm 2019 theo hướng giao nhiệm vụ cho Chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị dự án để đảm bảo thống nhất với quy định của Luật Xây dựng, đồng thời đẩy nhanh tiến độ triển khai, thực hiện các dự án. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | **Thời gian thực hiện các thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường**  Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định, thời gian giải quyết các thủ tục hành chính được tính là “***ngày***”. Tuy nhiên theo Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định, thời gian giải quyết các thủ tục hành chính được tính là “***ngày làm việc***”.  Tại tỉnh Thái Nguyên, thời gian giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thực hiện theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 và Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh được tính theo “ngày”. Do vậy, trên thực tế thực hiện có trường hợp thời hạn trả kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính vào ngày nghỉ (Thứ 7 hoặc Chủ nhật) nên khó khăn, bất cập trong việc giải quyết các thủ tục hành chính. | Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường | Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho cấp có thẩm quyền xem xét quy định thống nhất thời gian giải quyết các thủ tục hành chính được tính là ***“ngày làm việc”*** nhằm đảm bảo thuận tiện trong việc giải quyết thủ tục hành chính. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | **Xác định yếu tố nhạy cảm về môi trường đối với Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường**  Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định, Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP nằm trong nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị là Dự án có yếu tố nhạy cảm.  Tuy nhiên, hiện nay có một số khu công nghiệp nằm trong nội thành, nội thị của đô thị. Để kịp thời hướng dẫn Chủ đầu tư dự án thực hiện đúng việc lập hồ sơ môi trường trình cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt khi đầu tư thực hiện Dự án. | (i) Luật Bảo vệ môi trường 2020  (ii) Điểm a khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định, Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP nằm trong nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị là Dự án có yếu tố nhạy cảm. | Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc xác định yếu tố nhạy cảm về môi trường đối với Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP trong các khu công nghiệp nằm trong nội thành, nội thị của đô thị. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | **Đối tượng phải có giấy phép môi trường**  Theo Khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 quy định: “*Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức*”. Theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, không thực hiện cấp phép môi trường cho các hệ thống xử lý nước thải của các Dự án đầu tư trong Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp đã hoàn thiện xây dựng hệ thống xử lý nước thải.  Tuy nhiên tại Phụ lục V, Phụ lục VIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 có quy định, dự án nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc nằm trong cụm công nghiệp đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải thì phải xử lý theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó.  Do vậy, nếu không thực hiện cấp phép môi trường thì không có cơ sở đánh giá việc xử lý nước thải của Chủ dự án đáp ứng tiêu chuẩn trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý tập trung. | (i) Khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020  (ii) Phụ lục V, Phụ lục VIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 | Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét hướng dẫn cụ thể về vấn đề này |  |  |
|  | **Đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường**  Theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định, tất cả các Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) trình cơ quan chức năng có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Tuy nhiên, việc không quy định diện tích tối thiểu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa dẫn đến nhiều dự án nhỏ, quy mô phát sinh nguồn thải ít, mức độ tác động đến môi trường thấp như: dự án xây dựng trụ sở làm việc, trung tâm dịch vụ thương mại, các dự án đầu tư công,… nhưng có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa đều phải lập báo cáo ĐTM dẫn đến phát sinh thêm các thủ tục hành chính khi thực hiện Dự án. | Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường | Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho cấp có thẩm quyền xem xét bổ sung quy định diện tích tối thiểu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa phải lập báo cáo ĐTM để cắt giảm thủ tục hành chính đối với các dự án nhỏ, quy mô phát sinh nguồn thải ít, mức độ tác động đến môi trường thấp. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | Khoản 4 Điều 52 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định “*4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường, trừ quy định tại khoản 3 Điều này*.” | Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường | Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường sớm xây dựng và ban hành. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | **Công suất của loại hình sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử**  Theo Phụ lục II kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, công suất của loại hình sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử là:  - Công suất lớn: Từ 01 triệu thiết bị, linh kiện/năm hoặc 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên;  - Công suất trung bình: Dưới 01 triệu thiết bị, linh kiện/năm hoặc dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm;  Trong thực tiễn áp dụng các doanh nghiệp sẽ lựa chọn 1 trong 2 cách quy đổi để giảm công suất không phải thực hiện thủ tục về môi trường tại cấp cao hơn, dẫn tới có trường hợp quy mô số lượng thiết bị, linh kiện lớn nhưng không phải làm làm thủ tục môi trường ở cấp cao hơn. *(VD: sản xuất 20 triệu thiết bị/năm, tương đương 900 tấn sản phẩm/năm. Doanh nghiệp sẽ lựa chọn tấn sản phẩm/năm để thuộc trường hợp công suất trung bình, không ghi triệu thiết bị/năm vì thuộc trường hợp công suất lớn sẽ phải làm thủ tục môi trường ở cấp cao hơn.* | Phụ lục II kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường | Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, đề xuất Chính phủ sửa đổi Phụ lục II (thứ tự 17) ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP theo hướng: quy mô đối với loại hình sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử sử dụng đồng thời 2 đơn vị tính có quy đổi **“tương đương”** (Quy mô dự án: ….triệu thiết bị, linh kiện/năm (**tương đương** ….tấn sản phẩm/năm trở lên.Trường hợp 1 trong 2 đơn vị tính thuộc quy mô khác nhau sẽ ghi nhận kết quả thuộc đối tượng lớn nhất.). |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | **Xác định cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định khi công trình là kết hợp của nhiều loại công trình**  Hiện chưa có hướng dẫn, quy định cụ thể về cách xác định cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định khi công trình là kết hợp của nhiều loại công trình và đối tượng điều chỉnh của nhiều Luật, gây khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện.  Ví dụ: Công trình để kết hợp làm đường giao thông, cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thực hiện thẩm định là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hay Sở Giao thông Vận tải. | Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ hướng dẫn một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng. | Đề nghị Bộ Xây dựng hướng dẫn, quy định cụ thể về cách xác định cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định khi công trình là kết hợp của nhiều loại công trình và đối tượng điều chỉnh của nhiều Luật. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | **Giải quyết đối với trường hợp Dự án đầu tư có phần diện tích đất do Nhà nước giao đất để quản lý**  Ngày 18/12/2020 Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2020/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai. Tại khoản 13 Điều 1 quy định giải quyết đối với trường hợp Dự án đầu tư có phần diện tích đất do Nhà nước giao đất để quản lý quy định tại Điều 8 của Luật Đất đai, đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích, đất mà người đang sử dụng đất không có quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và không có tài sản gắn liền với đất. Tuy nhiên nội dung trên chỉ quy định đối với trường hợp thực hiện dự án đầu tư thông qua hình thức mua tài sản gắn liền với đất, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, không quy định đối với dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất.  Trên thực tế, hiện nay một số Dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất (như Dự án Khu dân cư, Khu đô thị), khi đề xuất dự án đầu tư mà trong đó có một phần diện tích đất do nhà nước đang quản lý, không phải giải phóng mặt bằng hoặc đã được giải phóng mặt bằng. Tuy nhiên pháp luật Đất đai hiện hành chưa quy định cụ thể việc giao đất đấu giá hay không đấu giá đối với diện tích đất không phải giải phóng mặt bằng này. | Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai | Đề nghị Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho cấp có thẩm quyền xem xét bổ sung quy định: Đối với dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất mà trong phạm vi dự án có phần diện tích đất do nhà nước đang quản lý, đất không phải giải phóng mặt bằng hoặc đất đã được giải phóng mặt bằng thì Nhà nước thực hiện thu hồi đất, giao đất hoặc cho chủ đầu tư thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ chỉ quy định trình tự, thủ tục quyết định chủ trương và quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với việc thực hiện dự án, không quy định đối với diện tích rừng nhỏ, lẻ của các hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất khác ...).  Theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Luật Lâm nghiệp: “*Quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt của chủ rừng đối với cây trồng, vật nuôi và tài sản khác gắn liền với rừng do chủ rừng đầu tư trong thời hạn được giao, được thuê để trồng rừng*”; Khoản 2, Điều 7, Luật Lâm nghiệp: “*Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng*”. Vì vậy, việc khai thác rừng trồng thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thì chủ rừng tự quyết định việc khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư số 27/2018/TTBNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản, trong quá trình thực hiện đối với diện tích rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất có một số diện tích chủ rừng đã khai thác không còn hiện trạng rừng gây khó khăn cho việc lập hồ sơ “*Báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng, kết quả điều tra rừng*” theo quy định của Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ, mặt khác cũng chưa có quy định chế tài xử lý cụ thể đối với trường hợp này để thẩm định, trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác | Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ | Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:    - Ban hành quy định trình tự, thủ tục quyết định chủ trương và quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với diện tích rừng nhỏ, lẻ của các hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất khác …).  - Nghiên cứu đề xuất Chính phủ bổ sung khoản 4, Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP) theo hướng: Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng đồng thời với quyết định chủ trương đầu tư của HĐND tỉnh, khi hồ sơ chuyển mục đích sử dụng rừng đáp ứng đầy đủ theo quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP) thì nội dung chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là một nội dung trong Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, HĐND cấp tỉnh không phải Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. |  | **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** |
|  | Khoản 4 Điều 36 (được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 12 Điều 1 Nghị định 50/2021/NĐ-CP) quy định: Giá hợp đồng sau điều chỉnh không làm vượt giá gói thầu hoặc dự toán gói thầu được phê duyệt (bao gồm cả chi phí dự phòng cho gói thầu đó) thì chủ đầu tư được quyền quyết định điều chỉnh; trường hợp vượt giá gói thầu hoặc dự toán gói thầu được phê duyệt thì phải được chấp thuận chủ trương điều chỉnh giá hợp đồng của người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc Bộ trưởng bộ quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi được giao đối với các dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư trước khi thực hiện điều chỉnh và phải đảm bảo đủ vốn để thanh toán cho bên nhận thầu theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Việc điều chỉnh dự toán xây dựng, dự toán gói thầu, giá gói thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và pháp luật về đấu thầu.  Hiện nay, Luật Xây dựng sửa đổi năm 2020; Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị đinh 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quản lý dự án đầu tư xây dựng đã phân cấp mạnh mẽ trách nhiệm trong công tác quản lý dự án, chi phí đầu tư xây dựng được chuyển từ người quyết định đầu tư sang chủ đầu tư, giúp giảm thủ tục, thời gian thực hiện, đồng thời nâng cao vai trò, trách nhiệm, năng lực tổ chức thực hiện: Giao thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán, điều chỉnh thiết kế, điều chỉnh dự toán cho Chủ đầu tư.  Quy định trên làm giảm tính chủ động, trách nhiệm của chủ đầu tư, làm tăng thủ tục đầu tư và kéo dài thời gian thực hiện. | (i) Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng.  (ii) Nghị định 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng | Đề nghị Bộ Xây dựng nghiên cứu đề xuất Chính phủ sửa đổi khoản 4 Điều 36 (được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 12 Điều 1 Nghị định 50/2021/NĐ-CP) như sau: Giá hợp đồng sau điều chỉnh không làm vượt giá gói thầu hoặc dự toán gói thầu được phê duyệt (bao gồm cả chi phí dự phòng cho gói thầu đó) thì chủ đầu tư được quyền quyết định điều chỉnh; trường hợp vượt giá gói thầu hoặc dự toán gói thầu được phê duyệt chủ đầu tư tự tổ chức điều chỉnh, phê duyệt, báo cáo người quyết định đầu tư và chịu trách nhiệm về kết quả điều chỉnh. Việc điều chỉnh dự toán xây dựng, dự toán gói thầu, giá gói thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và pháp luật về đấu thầu. |  | **Bộ Xây dựng** |
|  | Việc cắm mốc hành lang nguồn nước ngoài thực địa Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành Thông tư hướng dẫn, cũng như định mức kinh tế kỹ thuật cho việc cắm mốc, gây khó khăn trong công tác thẩm định phương án trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Nên việc cắm mốc hành lang nguồn nước ngoài thực địa chưa thực hiện được. | Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước. | Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường sớm ban hành thông tư hướng dẫn. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | **Thực hiện các dự án, công trình sản xuất, kinh doanh không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất**  Khoản 1 Điều 73 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *Việc sử dụng đất để thực hiện dự án, công trình sản xuất, kinh doanh không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này mà phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì chủ đầu tư được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật*.  Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, được sửa đổi tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định: *Trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp thì phải có văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tài nguyên và Môi trường trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét có văn bản chấp thuận hoặc trả lời tổ chức kinh tế về việc nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất.*  Để cắt giảm thủ tục hành chính, đề nghị Chỉnh phủ bỏ quy định xin ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản chấp thuận hoặc trả lời tổ chức kinh tế về việc nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất. Vì việc nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, mặt khác việc nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất pháp luật đã cho phép tại Điều 73 Luật Đất đai năm 2013. | Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. | Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho cấp có thẩm quyền xem xét bãi bỏ quy định về thủ tục Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét có văn bản chấp thuận hoặc trả lời tổ chức kinh tế về việc nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | **Bàn giao hệ thống cấp điện của các Khu tái định cư**  Việc thực hiện bàn giao hệ thống cấp điện của các Khu tái định cư phải thực hiện theo quy định tại Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ làm kéo dài thời gian bàn giao, không có đơn vị quản lý vận hành hệ thống điện, làm ảnh hưởng tới đời sống, sinh hoạt của các hộ dân trong các khu tái định cư. | Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định trình tự, thủ tục điều chuyển công trình điện được đầu tư bằng vốn nhà nước sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam quản lý. | Đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu đề xuất Thủ tướng Chính phủ sửa đổi quy định tại Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ theo hướng cho phép ngành điện tiếp nhận, vận hành công trình điện ngay khi được chủ đầu tư các Khu tái định cư bàn giao. |  | **Bộ tài chính** |
|  | **Giấy phép môi trường tại Mẫu số 40 Thông tư 02/2020/TT-BTNMT ngày 10/01/2022**  Tại Mẫu giấy phép môi trường số 40 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022:  - Đề nghị xem xét điều chỉnh tên mục tại các Phụ lục “Nội dung cấp phép … và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với…” thành “Nội dung cấp phép …. và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với…” để đảm bảo tính thống nhất giữa tên mục và nội dung mô tả chi tiết.  - Tại Mẫu số 40 Thông tư 02/2020/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 hướng dẫn mẫu Giấy phép môi trường quy định, cơ quan cấp phép là cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường. Theo Khoản 3, Khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện là cơ quan cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng thuộc thẩm quyền (là thẩm quyền chung). Theo quy định, đối với quyết định thuộc thẩm quyền chung phải xin ý kiến của các Ủy viên Ủy ban nhân dân trước khi ban hành và việc ký các quyết định thuộc thẩm quyền chung sẽ phải ký thay mặt cơ quan cấp phép tức là Thay mặt Ủy ban nhân dân. Việc phải xin ý kiến của các Ủy viên Ủy ban nhân dân sẽ không đảm bảo thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp Giấy phép môi trường theo quy định vì UBND các cấp thường họp định kỳ 1 lần/tháng. Bên cạnh đó, tại phần ký ban hành Giấy phép môi trường theo Mẫu số 40 lại hướng dẫn việc ký giấy phép môi trường là “Thủ trưởng cơ quan cấp phép” có nghĩa làm thuộc thẩm quyền riêng nên không thống nhất với thẩm quyền của cơ quan cấp Giấy phép môi trường. | Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. | Đề nghị Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, rà soát, chỉnh sửa và thống nhất mẫu hướng dẫn Giấy phép môi trường tại Mẫu số 40 Thông tư 02/2020/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường** |
|  | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành tại bảng 2.2) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong sơ bộ tổng mức đầu tư của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được duyệt hoặc ước tính theo suất vốn đầu tư, dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện (trong trường hợp dự án không phải lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi).  Vậy khi lập tổng mức đầu tư đã xác định được chính xác chi phí xây dựng và chi phí thiết bị thì điều chỉnh chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi trong tổng mức đầu tư thực hiện như thế nào? | Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về định mức xây dựng. | Đề nghị Bộ Xây dựng hướng dẫn cụ thể nội dung này. |  | **Bộ Xây dựng** |
|  | **Lập Dự toán xây dựng đã xác định được chính xác chi phí xây dựng và chi phí thiết bị**  Chi phí thiết kế xây dựng xác định theo định mức chi phí tỷ lệ phần trăm (%) (ban hành từ bảng 2.4 đến bảng 2.13) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) của từng công trình (tương ứng với loại, cấp công trình) trong tổng mức đầu tư được duyệt hoặc của từng gói thầu xây dựng trong trường hợp dự án, công trình được người quyết định đầu tư cho phép triển khai thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở theo từng gói thầu xây dựng.  Vậy khi lập Dự toán xây dựng đã xác định được chính xác chi phí xây dựng và chi phí thiết bị thì điều chỉnh chi phí thiết kế xây dựng trong Dự toán xây dựng thực hiện như thế nào? | Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về định mức xây dựng. | Đề nghị Bộ Xây dựng nghiên cứu đề xuất Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 30 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo hướng: Chi phí quản lý dự án không bao gồm chi phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và thẩm định dự toán xây dựng. |  | **Bộ Xây dựng** |
|  | Căn cứ để áp dụng mẫu A.I.18 - Văn bản đề nghị hiệu đính thông tin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có nội dung sai sót:  - Nội dung sai sót: **Khoản 1** Điều 41 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.  - Nội dung đúng là: **Khoản 3** Điều 41 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.  Căn cứ để áp dụng mẫu A.II.17 - Quyết định chấm dứt toàn bộ hoạt động của dự án đầu tư có nội dung sai sót:  - Nội dung sai sót: Khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư, các **khoản 2**, 3, 4, 5 **Điều 57**, khoản 2 Điều 58, Điều 59, Điều 60 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.  - Nội dung đúng là: Khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư; **điểm c** **khoản 2** và các khoản 3, 4, 5 **Điều 57**, khoản 2 Điều 58, Điều 59, Điều 60 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP). Vì: Tại khoản 2 Điều 57 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định 03 thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, trong đó ra quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư chỉ có điểm c khoản 2 Điều 57. | Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư. | Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | **Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng**  (Công văn số 3141/SKHĐT-doanh nghiệp ngày 24 tháng 10 năm 2022) | Tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19 | Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 | Dừng thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ. |  | **Bộ Y tế** |
|  | **Coca Cola**  (Công văn số CSSAI/PACS/LEGAL ngày 01/10/2022) | Hành vi bị cấm trong hoạt động khuyến mại, cụ thể là việc cấm các hoạt động khuyến mại tại trường học và cấm khuyến mại rượu. | (i) Khoản 4, khoản 7 Điều 100 Luật Thương mại 2005;  (ii) Điều 5 NĐ 81/2018 NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018;  (iii) Khoản 9 Điều 5 Luật Phòng, Chống tác hại cùa rượu, bia 2019. | Diễn giải và định nghĩa cụ thể hơn từ "trường học", quy định bổ sung/hướng dẫn chi tiết cơ chế xin chấp thuận/phê duyệt trong trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu tài trợ, phối hợp với các đơn vị, sở ban ngành liên quan để tổ chức sự kiện tại trường đại học vì mục tiêu cộng đồng & quảng bá thương hiệu (tài trợ/tổ chức sự kiện âm nhạc cho sinh viên, tài trợ sản phẩm, tổ chức quảng báo cuộc thi, trò chơi và quà tặng,...) diễn ra sau giờ học.  - Điều 5.9 Luật Phòng, Chống tác hại rượu, bia 2019 và Điều 5 NĐ 81 dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau về việc doanh nghiệp có được phép thực hiện hoạt động khuyến mại đối với sản phẩm rượu có cồn dưới 15 độ hay không; hay rượu (bất kế nồng độ cồn) sẽ bị nghiêm cấm sử dụng làm hàng hóa khuyến mại trong mọi trường hợp. |  | **Bộ Công Thương** |
|  | Lưu trữ dữ liệu và hình thức lưu trữ dữ liệu của doanh nghiệp tại Việt Nam. | Điều 26 NĐ 53/2022/NĐ-CP | Ban hành thông tư hướng dẫn chi tiết về vấn đề lưu trữ và hình thức lưu trữ đối với doanh nghiệp, chẳng hạn như: Lưu trữ bản sao và hệ thống lưu trữ đám mây có được chấp nhận là hình thức lưu trữ hợp lệ theo quy định pháp luật hay không? |  | **Bộ Thông tin truyền thông** |
|  | **Tập đoàn  Dầu khí Việt Nam**  (Công văn số 6135/DKVN-PC&KTr ngày 25/10/2022) | **Cơ cấu tổ chức quản lý bộ máy nhân sự**  Tại điểm c khoản 3 Điều 44 Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (Luật số 69/2014/QH13) quy định “Hội đồng thành viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có quyền quyết định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại,…và các quyền lợi khác đối với Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng”.  Nghị định số 07/2018/NĐ-CP ngày 10/01/2018 của Chính phủ ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) quy định Cơ quan đại diện chủ sở hữu bổ nhiệm Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc PVN; các chức danh còn lại do Hội đồng thành viên PVN quyết định. Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Nghị định 97/2015/NĐ-CP) cũng quy định Hội đồng thành viên doanh nghiệp có thẩm quyền bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc doanh nghiệp. Tuy nhiên, Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 thay thế Nghị định số 97/2015/NĐ-CP quy định Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt chủ trương về việc bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc theo đề nghị của Hội đồng thành viên. | Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 thay thế Nghị định số 97/2015/NĐ-CP quy định Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt chủ trương về việc bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc theo đề nghị của Hội đồng thành viên | Tập đoàn có văn bản số 4758/DKVN-QTNL ngày 20/8/2021 về góp ý dự thảo Quy chế Quản lý cán bộ của Ủy ban quản lý vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp (UBQLV), trong đó có kiến nghị UBQLV xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc sửa đổi Nghị định 159/2020/NĐ-CP theo hướng phân cấp để Hội đồng thành viên Tập đoàn kinh tế nhà nước được quyền chủ động trong công tác nhân sự đối với chức danh Phó Tổng giám đốc Tập đoàn trên cơ sở định biên số Phó Tổng giám đốc được quy định tại Điều lệ do Chính phủ ban hành. |  | **Uỷ ban Quản lý Vốn** |
|  | **Thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị trực thuộc**  Căn cứ khoản 11 Điều 11 Nghị định 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 về việc thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước, quy định Cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương để Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.  Như vậy, đối với doanh nghiệp do Thủ tướng chính phủ thành lập như PVN, khi thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị phụ thuộc (theo Luật Doanh nghiệp năm 2020 bao gồm: chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh): PVN trình UBQLV, UBQLV thẩm định và báo cáo để Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương. Hội đồng thành viên PVN ra quyết định sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương. Thực tế triển khai cho thấy việc xin thành lập các đơn vị trực thuộc theo quy định tại Nghị định số 10/2019/NĐ-CP mất rất nhiều thời gian của doanh nghiệp, UBQLV, các Bộ trong việc giải trình, nghiên cứu, thẩm định đề xuất của doanh nghiệp. Thời gian từ khi trình đến khi được phê duyệt chủ trương kéo dài (ví dụ như việc thành lập Chi nhánh Phát điện Dầu khí trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam từ tháng 5/2021 đến nay vẫn chưa được phê duyệt) dẫn đến chậm trễ trong việc thành lập đơn vị trực thuộc làm ảnh hưởng bất lợi đến cơ hội, hiệu quả điều hành, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. | Khoản 11 Điều 11 Nghị định 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 về việc thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước | Bỏ quy định trong Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 về việc doanh nghiệp do Thủ tướng chính phủ thành lập cần đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu thẩm định và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương khi thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị phụ thuộc (trong thông báo số 295/TB-VPCP ngày 23/9/2022 về Kết luận của Thường trực Chính phủ tại cuộc họp về chủ trương thành lập Chi nhánh Phát điện Dầu khí trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có nội dung: “Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu sửa đổi Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 theo hướng đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gắn với cơ chế kiểm tra. Thực hiện xong trước ngày 15/12/2022”). |  | **Uỷ ban Quản lý Vốn** |
|  | **Chế độ chính sách lương thưởng** | (i) Nghị định số 51 và 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;  (ii) Nghị định 53/2016 ngày 13/6/2016 về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với các công ty có cổ phần, vốn góp Nhà nước | PVN đã kiến nghị Chính phủ chỉ đạo Ủy ban QLVNN và các Bộ ngành sửa đổi cơ chế tiền lương, thu nhập đối với CBNV và Người quản lý tại doanh nghiệp nhà nước nói chung và PVN nói riêng phù hợp với quy mô, mức độ phức tạp, rủi ro trong lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, mức độ đóng góp với nền kinh tế quốc gia. Về việc này, PVN đã báo cáo Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng, trong đó nêu rõ tình hình thực trạng về chính sách, chế độ lương thưởng của PVN; thực trạng nhiều quy định pháp luật liên quan đến cơ chế chính sách, lương thưởng, đãi ngộ đối với người lao động và người quản lý doanh nghiệp nhà nước còn chồng chéo, bó buộc và tạo rào cản lớn trong việc thu hút và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao và đề xuất, kiến nghị các giải pháp cho vấn đề lương thưởng và đãi ngộ.  PVN kiến nghị sớm sửa đổi, thay thế các quy định hiện hành (các Nghị định số 51 và 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định 53/2016 ngày 13/6/2016 về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với các công ty có cổ phần, vốn góp Nhà nước…) để cải cách mạnh mẽ chế độ lương, thưởng và chế độ chính sách khác của người lao động và người quản lý tại các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước. |  | **Bộ Lao động Thương binh và Xã hội** |
|  | **Chính sách tín dụng** | Nghị định số 55/2015/NĐ-CP và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP | Nghiên cứu “chuẩn hóa” tài sản bảo đảm cho các khoản vay phục vụ nông-lâm-thủy sản, giúp doanh nghiệp tiếp cận nguốn vốn tín dụng thuận lợi hơn. |  | **Ngân hang Nhà nước, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** |
|  | **Đối với VNPOPY (công ty con do PVN nắm giữ vốn chi phối)**  Theo ý kiến của Ban chỉ đạo xử lý các dự án, doanh nghiệp yếu kém, thua lỗ, chậm tiến độ thuộc ngành Công Thương thì Nhà nước không đầu tư thêm vốn vào các dự án, doanh nghiệp thua lỗ, chậm tiến độ, kém hiệu quả. Do đó, các cổ đông của VNPOLY, trong đó có PVN không thể đầu tư thêm vốn để VNPOLY có nguồn vốn khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh.  Hiện nay, theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, các khoản vay của VNPOLY tại các tổ chức tín dụng thuộc nhóm nợ xấu (nợ nhóm 5), do vậy, VNPOLY không có khả năng vay vốn từ các tổ chức tín dụng. |  | - Đề nghị Chính phủ có cơ chế để PVN có thể đầu tư thêm vốn vào VNPOLY để doanh nghiệp có thể khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh.  - Ngân hàng Nhà nước xem xét sửa đổi, bổ sung quy định để các doanh nghiệp có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng nhưng có khả năng phục hồi sản xuất kinh doanh vẫn có thể vay vốn tại các tổ chức tín dụng để phục hồi sản xuất kinh doanh. |  | **Uỷ ban quản lý Vốn, Ngân hang Nhà nước** |
|  | **Quy định về giám sát tài chính đặc biệt tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP**  Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP quy định quy trình xử lý của cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp được đưa vào diện giám sát tài chính đặc biệt: “Trường hợp doanh nghiệp cần cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh, tài chính, cơ quan đại diện chủ sở hữu phải tiến hành phê duyệt phương án cơ cấu lại của doanh nghiệp trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án của doanh nghiệp”.  Tương tự tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này quy định về trách nhiệm của Hội đồng thành viên (Chủ tịch Công ty), Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt như sau: “Lập phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính để trình cơ quan đại diện chủ sở hữu trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có Quyết định giám sát tài chính đặc biệt”.  Việc quy định thời hạn không quá 30 ngày làm việc là khó khả thi. | Khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 27 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP | Chính phủ xem xét bổ sung quy định một thời hạn hợp lý hơn đối với nhóm các doanh nghiệp có quy mô vốn, tài sản, lao động lớn và mức độ phức tạp của phương án tái cơ cấu hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. |  | **Uỷ ban Quản lý Vốn, Bộ Tài chính** |
|  | **Thuế trong hoạt động khai thác và kinh doanh khí** | (i) Quy định của Luật Quản lý thuế (Luật số 38/2019/QH14) và các Nghị định, Thông tư trong việc lập hóa đơn, kê khai và nộp thuế từ hoạt động bán khí:  -Thời điểm lập hóa đơn bán khí: điểm e khoản 4 Điều 9 Nghị định 123/2020/NĐ-CP  - Thời hạn kê khai và nộp thuế đối với khí: điểm a khoản 1 Điều 44 Luật số 38/2019/QH14  (ii) Đồng tiền, tỷ giá phát hành hóa đơn và kê khai, nộp thuế: không có quy định về đồng tiền, tỷ giá quy đổi để kê khai, nộp NSNN và quyết toán đối với trường hợp trong kỳ phát sinh hai loại đồng tiền (VND và USD) khi phát hành hóa đơn và nhận doanh thu (khí PM3).  (iii) Quyết toán khí: Điều 7 Thông tư số 78/2021/TT-BTC chỉ hướng dẫn về xử lý hóa đơn đã lập khi có sai sót: “điều chỉnh tăng (ghi dấu dương), điều chỉnh giảm (ghi dấu âm) theo thực tế điều chỉnh”. | Phương án 1 - sửa đổi quy định về thời điểm kê khai, nộp thuế, phát hành hóa đơn đối với hoạt động khai thác và kinh doanh khí như sau:  a) Tháng phát sinh nghĩa vụ thuế đối với khí: là tháng Thông báo khối lượng giao nhận khí giữa Bên Bán và Bên Mua.  b) Thời điểm kê khai và nộp thuế, lãi NCN đối với khí: chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.  c) Thời điểm phát hành hóa đơn: khoảng ngày 8-10 của tháng tiếp theo tháng Thông báo khối lượng giao nhận khí giữa Bên Bán và Bên Mua tùy thuộc vào từng hợp đồng mua bán khí hiện tại.  Phương án 2 - sửa đổi/bổ sung quy định chung nội dung sau: PVN và các nhà thầu/chủ khí được phép phát hành hóa đơn bằng USD. Tỷ giá ghi trên hóa đơn bán khí là tỷ giá mua chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập hóa đơn để tính thuế và nộp thuế; Bổ sung quy định về đồng tiền và tỷ giá quyết toán. |  | **Bộ tài chính** |
|  | **Thuế trong hoạt động xuất bán dầu, condensate**  (i) lập hóa đơn và kê khai/nộp NSNN đối với trường hợp phát sinh đồng thời hai đồng tiền USD và VND khi xuất bán dầu, condensate tại thị trường Việt Nam;  (ii) lựa chọn đồng tiền khi quyết toán do chỉ có 01 tờ khai quyết toán;  (iii) không thể kê khai/nộp đồng thời hai đồng tiền USD và VND cho một chuyến xuất dầu/condensate do trên hệ thống kê khai thuế điện tử, mỗi chuyến xuất bán dầu/condensate chỉ được phép kê khai lần đầu hoặc bổ sung (thay thế lần đầu) tương ứng với mã số thuế sử dụng để lập hóa đơn (thông thường là sử dụng mã số thuế 10 số cấp cho Người điều hành).  Ngoài ra, đối với các chuyến xuất bán từ ngày 01 đến ngày 07 của tháng, hạn nộp thuế luôn ngay sau rất gần hoặc thậm chí có thể trùng vào ngày biết giá/ngày lập hóa đơn và có trường hợp đến trước khi chủ dầu nhận đầy đủ tiền thanh toán. Do chưa có giá chính thức nên các bên thỏa thuận thanh toán làm hai lần: (i) Lần 1 thanh toán theo giá tạm tính; (ii) Lần 2 thanh toán phần chênh lệch giữa giá tạm tính và giá chính thức. Tuy nhiên, để có cơ sở thực hiện, tỷ giá áp dụng để tính thuế phải là một tỷ giá thống nhất và được công bố tại thời điểm lập hóa đơn để bên bán/chủ dầu mới có thể chuẩn bị chính xác và cân đối trước để nộp thuế trước khi nhận đủ tiền từ bên mua cũng như không phát sinh chênh lệch tỷ giá dẫn đến số tiền thu hộ và chi hộ không bằng nhau đối với các công ty nhận vai trò ủy thác bán dầu/condensate. | Do (i) Thông tư số 78/2021/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/07/2022 đã bãi bỏ toàn bộ nội dung Thông tư số 39/2014/TT-BTC, từ đó gián tiếp bãi bỏ nội dung Công văn số 3284/TCT-DNL; và (ii) Thông tư số 80/2021/TT-BTC (có hiệu lực từ ngày 01/01/2022) đã bãi bỏ nội dung Điều 4 Thông tư số 176/2014/TT-BTC và Điều 3 Thông tư số 36/2016/TT-BTC nên các nghiệp vụ lập hóa đơn, kê khai, nộp thuế đối với hoạt động dầu thô, condensate từ ngày 01/07/2022 được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 và khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Theo đó, đồng tiền khai thuế, nộp thuế bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi bao gồm hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí (trừ trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác)… và tỷ giá giao dịch thực tế được thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.  Theo công văn số 5162/TCT-DNL ngày 30/12/2021 của Tổng Cục Thuế về việc xuất hóa đơn, tính và kê khai, nộp thuế đối với hoạt động xuất bán dầu thô, khí thiên nhiên hướng dẫn: (i) Đồng tiền lập hóa đơn cho trường hợp bán dầu thô, khí thiên nhiên “phát sinh bằng ngoại tệ” và phát sinh bằng ngoại tệ và được nộp thuế bằng ngoại tệ”; (ii) Việc kê khai, nộp thuế theo nội dung nêu trên của Thông tư số 80/2021/TT-BTC. | Phương án 1 - sửa đổi/bổ sung quy định về lập hóa đơn, đồng tiền thanh toán và tỷ giá trong hoạt động bán dầu và condensate như sau:  a) Tỷ giá áp dụng: là tỷ giá tại thời điểm lập hóa đơn và được sử dụng thống nhất cho cả người mua và người bán;  b) Đồng tiền kê khai: là đồng tiền ghi trên hóa đơn để đảm bảo có chứng từ đối chiếu tương ứng (cùng đồng tiền) cho các tờ khai, không phân biệt bán nội địa hay xuất khẩu;  c) Bổ sung quy định về đồng tiền và tỷ giá quyết toán.  Phương án 2 - sửa đổi/bổ sung quy định chung: PVN và các nhà thầu/chủ dầu, condensate được phép phát hành hóa đơn bằng USD cho cả xuất bán nội địa và xuất khẩu. Tỷ giá ghi trên hóa đơn bán dầu/condensate là tỷ giá mua chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập hóa đơn để tính thuế và nộp thuế. Bổ sung quy định về đồng tiền và tỷ giá quyết toán. |  | **Bộ Tài chính** |
|  | **Các hợp đồng có Thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ (GGU)**  Theo quy định của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, nhà thầu Việt Nam tại các hợp đồng có GGU (là đối tượng không được bảo lãnh) phải thực hiện dẫn đến khó khăn trong việc thay đổi quy trình xuất hóa đơn sớm và kê khai, nộp thuế. Với quy trình này, trong một hợp đồng sẽ không đồng nhất về thời điểm phát hành hóa đơn, kê khai, nộp thuế và lãi NCN giữa phía nhà thầu nước ngoài và nhà thầu Việt Nam. | Điểm e khoản 4 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định: *“Đối với hoạt động bán khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than được chuyển bằng đường ống dẫn khí đến người mua, thời điểm lập hóa đơn là thời điểm bên mua, bên bán xác định khối lượng khí giao hàng tháng nhưng chậm nhất không quá 07 ngày kế tiếp kể từ ngày bên bán gửi thông báo lượng khí giao hàng tháng. Trường hợp thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ có quy định khác về thời điểm lập hóa đơn thì thực hiện theo quy định tại thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ”*.  Tuy nhiên, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP không có quy định riêng về việc áp dụng kê khai, nộp thuế trong trường hợp có GGU | Bổ sung điều khoản áp dụng đối với các hợp đồng có GGU tại thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Trong đó, để thống nhất về thời điểm kê khai, nộp thuế và lãi NCN thì các Nhà đầu tư Việt Nam như PVN, PVGas cũng được áp dụng quy trình về xuất hóa đơn, tỷ giá, kê khai và thực hiện các nghĩa vụ với NSNN như các Nhà đầu tư nước ngoài trong các hợp đồng dầu khí, hợp đồng mua bán khí và hợp đồng vận chuyển khí... có GGU |  | **Bộ Tài chính** |
|  | **Thuế TNDN**  PVN thuộc diện lập báo cáo tài chính hàng quý theo quy định, tại báo cáo tài chính xác định và hạch toán thuế TNDN phải nộp, căn cứ báo cáo tài chính thực hiện nộp thuế TNDN trong 30 ngày sau khi kết thúc quý. Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định số tạm nộp 03 quý đầu năm không thấp hơn 75% số phải nộp theo quyết toán. Trong khi đó kết quả kinh doanh hàng quý không phát sinh đều trong năm. Như vậy Quý 3, PVN thực hiện tạm nộp theo báo cáo tài chính hay tự ước tính số nộp để không nộp thiếu dẫn đến rủi ro chậm nộp thuế TNDN. | Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP | Chi phí tạm tính nộp thuế 3 quý đầu năm tính trên báo cáo tài chính quý hoặc ước số liệu nộp ngân sách để tránh trường hợp doanh nghiệp bị coi là chậm nộp thuế TNDN và phải chịu phạt chậm nộp. |  | **Bộ Tài chính** |
|  | **Thuế lợi nhuận sau thuế còn lại**  Do nhiều nguyên nhân, việc công bố xếp loại không đúng hạn (theo Quyết định số 84/QĐ-UBQLV ngày 14/3/2022 về việc xếp loại doanh nghiệp năm 2019 đối với Công ty mẹ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam). Theo Điều 42 Luật số 69/2014/QH13, Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm phê duyệt báo cáo tài chính, phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hằng năm của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.  Như vậy Báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận của PVN phụ thuộc vào phê duyệt của UBQLV. Do đó, kết quả phân phối lợi nhuận cuối cùng dẫn đến số liệu khai nộp lợi nhuận sau thuế còn lại của PVN phụ thuộc rất nhiều vào các cơ quan nhà nước, có thể dẫn đến phát sinh chậm nộp. | (i) Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP  (ii) Điều 31 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP | Điều chỉnh lợi nhuận do các quyết định của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp không phải nộp tiền chậm nộp. |  | **Bộ Tài chính** |
|  | **Thực hiện nghĩa vụ của Nước chủ nhà**  Hiện tại, hàng tháng PVN/PVEP/VSP đang phải ứng trước tiền để thực hiện các nghĩa vụ thay NCN theo quy định của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và thực hiện các nghĩa vụ của NCN trong các hợp đồng mua bán khí, vận chuyển khí trong trường hợp doanh thu không đủ trả chi phí dẫn đến khó khăn trong việc cân đối dòng tiền | (i) Nghị định số 123/2020/NĐ-CP  (ii) Nghị định số 126/2020/NĐ-CP | Trong mọi trường hợp, PVN/PVEP/VSP chỉ thực hiện nghĩa vụ của Nước chủ nhà đối với Ngân sách Nhà nước (nộp các loại thuế và lãi NCN...) khi đã nhận được nguồn thu từ xuất bán dầu, khí hoặc được giữ lại phần lãi NCN của kỳ hiện tại để khấu trừ cho nghĩa vụ thuế và lãi NCN còn thiếu của kỳ trước và để ứng cho kỳ tiếp theo (nếu có). Nếu phần thu/đã khấu trừ không đủ để thực hiện nghĩa vụ của NCN thì được phép sử dụng lãi NCN của hợp đồng dầu khí khác hoặc cho phép PVN/PVEP/VSP lùi thời hạn nộp thuế và lãi NCN cho tới khi có đủ nguồn tiền. |  | **Bộ Tài chính, Bộ Công Thương** |
|  | **Chi phí được phép khấu trừ cho mục đích tính thuế TNDN/Lãi NCN sau thuế:**  - Chi phí xử lý đối với lượng khí chênh lệch giữa khí giao và khí nhận: Là đối tượng giảm trừ khi tính thuế TNDN/Lãi NCN;  - Chi phí bao tiêu đường ống là đối tượng giảm trừ khi tính thuế TNDN;  - Chi phí đại lý/chi phí kiểm định để hỗ trợ bán dầu/condensate. | (i) Khoản 2, khoản 3 Điều 23 Thông tư số 36/2016/TT-BTC  (ii) Điểm e khoản 4 Điều 87 Thông tư số 80/2021/TT-BTC  (iii) Điều 40 Nghị định số 95/2015/NĐ-CP | Bổ sung quy định để hướng dẫn cụ thể về:  + Danh mục hồ sơ đính kèm cho hoạt động chuyển nhượng vốn/quyền lợi tham gia trong HĐ dầu khí; và  + Hướng dẫn cụ thể về thời hạn kê khai thuế 6 tháng cho phù hợp với quy định hiện hành của Luật Dầu khí. |  | **Bộ Tài chính, Bộ Công thương** |
|  | **Các vướng mắc và kiến nghị khác** |  | Bổ sung quy định pháp luật để điều chỉnh các vấn đề sau:  - Hướng dẫn thực hiện lập hóa đơn điện tử điều chỉnh tăng giảm khi phát sinh thay đổi giá hoặc sản lượng;  - Tờ khai thuế điện tử lần đầu và tờ khai bổ sung chính thức để không phát sinh rủi ro nộp phạt do trả chậm;  - Cho phép lập hóa đơn điện tử điều chỉnh giảm như quy định của Thông tư số 32/2011/TT-BTC như sau:  + Điều chỉnh giảm theo Biên bản quyết toán khí năm 2021;  + Các giá trị ghi bằng số dương (sản lượng, đơn giá, thành tiền, tiền thuế, tiền hàng).  - Hướng dẫn để có thể kê khai và quyết toán đồng thời hai loại đồng tiền hoặc quy định cụ thể về đồng tiền khi kê khai, nộp NSNN, quyết toán đối với trường hợp trong kỳ phát sinh cả hai đồng tiền;  - Hướng dẫn xử lý với phần chênh lệch giá/tỷ giá. |  | **Bộ Tài chính** |
|  | **Thuế FPSO**  Luật Hàng hải mới có hiệu ngày 01/7/2017 đã bỏ FPSO ra khỏi định nghĩa tàu biển. Đối với hợp đồng ký sau ngày 01/7/2017: doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất là 05%. Đối với hợp đồng ký trước ngày 01/7/2017: doanh nghiệp tiếp tục áp dụng mức thuế suất là 02% theo hướng dẫn của Bộ Tài Chính và Tổng Cục Thuế trước đây và phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật tương ứng tại thời điểm ký kết hợp đồng.  Mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho FPSO cần được ghi rõ trong Thông tư hướng dẫn về thuế nhà thầu – là văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện. Lý do: Biểu thuế suất thuế TNDN hiện chưa có dòng riêng để áp dụng cho FPSO. Cụ thể: FPSO hiện không được xem là tàu biển (theo Luật Hàng hải 2015), nhưng FPSO cũng không phải là máy móc thiết bị (theo xác nhận của Tổng cục Thống kê tại Công văn số 1263/TCKT-PPCĐ: hoạt động cho thuê FPSO là hoạt động cho thuê tàu, thuyền, kết cấu nổi - có mã ngành cụ thể là 77305). | Luật Hàng hải | Mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho FPSO cần được ghi rõ trong Thông tư hướng dẫn về thuế nhà thầu để cơ quan quản lý thuế và doanh nghiệp có cơ sở thực hiện |  | **Bộ Tài chsinh** |
|  | **Giai đoạn chuẩn bị đầu tư**  Chưa có hướng dẫn cụ thể về gói thầu cần thực hiện trước nên trong thực tế ngoài các gói thầu, công việc phục vụ cho việc lập FS thì có chủ đầu tư triển khai các công việc khác như: ĐBGPMB, RPBM, san lấp mặt bằng, thiết kế kỹ thuật, song song với quá trình lập, phê duyệt Dự án. | Khoản 1 Điều 36 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 | Cần có hướng dẫn hoặc danh mục các công việc cụ thể về các gói thầu cần thực hiện trước để có cách hiểu thống nhất khi triển khai trước khi phê duyệt dự án làm cơ sở để tổ chức thực hiện và hạch toán chi phí các gói thầu này nhất là trong trường hợp dự án đầu tư không được phê duyệt. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | **Giai đoạn thực hiện đầu tư**  - Điều kiện khởi công công trình  - Điều chỉnh dự án đầu tư  - Dự toán gói thầu EPC  - Chi phí Tư vấn thu xếp vốn | (i) Điều kiện khởi công công trình: khoản 1 Điều 17 Thông tư số 57/2020/TT-BCT  (ii) Điều chỉnh dự án đầu tư: Điều 61 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13  (iii) Dự toán gói thầu EPC: Điều 17 Nghị định 10/2021/NĐ-CP  (iv) Chi phí Tư vấn thu xếp vốn | - Điều kiện khởi công công trình: Bộ Công Thương xem xét điều chỉnh điều khoản này để phù hợp với Luật Xây dựng.  - Điều chỉnh dự án đầu tư: Các cơ quan có thẩm quyền quy định bổ sung về một số vấn đề sau: Làm rõ thế nào là điều chỉnh dự án đầu tư; Bổ sung “Dịch bệnh”; “Biến động giá lớn” vào các trường hợp được điều chỉnh dự án đầu tư.  - Dự toán gói thầu EPC: Cấp thẩm quyền có quy định cụ thể về các trường hợp dự toán gói thầu EPC và chủ đầu tư lựa chọn nhà thầu gói thầu EPC ngay sau khi phê duyệt FS và tổng mức đầu tư để có sự thống nhất, đồng bộ và đầy đủ giữa các quy định của pháp luật có liên quan.  - Chi phí Tư vấn thu xếp vốn: Chính phủ, Bộ Xây dựng bổ sung chi phí Tư vấn thu xếp vốn và các chi phí cần phải thực hiện theo yêu cầu của các bên cho vay, tổ chức tín dụng Quốc tế (IFC) vào khoản mục Chi phí tư vấn trong Tổng mức đầu tư của dự án để có cơ sở thực hiện. |  | **Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | **Giai đoạn hoàn thành, quyết toán dự án:** Về việc áp dụng tỷ giá trong giai đoạn quyết toán | (i) Khoản 2 Điều 35 Nghị định 10/2021/NĐ-CP  (ii) Điều 3 Thông tư số 10/2020/TT-BTC  (iii) Điều 10 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 | Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính thống nhất, có hướng dẫn chung tương tự nội dung Bộ Xây dựng hướng dẫn tại văn bản số 1664/BXD-KTXD ngày 04/6/2011, cụ thể: “khi phê duyệt tổng mức đầu tư dự án có ghi rõ cơ cấu chi phí phần nội tệ, ngoại tệ và khi quyết toán, giá trị đề nghị quyết toán cũng được quyết toán theo 2 loại tiền nội tệ và ngoại tệ, đồng thời không vượt các giá trị nội tệ và ngoại tệ trong cơ cấu tổng mức đầu tư đã được duyệt. Vì vậy, khi quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao (quy đổi thành một loại tiền VNĐ) mà vượt tổng mức đầu tư đã phê duyệt (bằng tiền đồng Việt Nam) thì không phải phê duyệt lại tổng mức đầu tư của dự án” |  | **Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính** |
|  | **Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)**  (Công văn số 6163/EVN-PC ngày 01/11/2022) | **Trong lĩnh vực đầu tư xây dựng**  ***(i) Về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư***  Điểm a khoản 3 Điều 4 Luật Đầu tư năm 2020 quy định “Việc đầu tư, quản lý, sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp”. Theo khoản 3 Điều 4 nêu trên thì hoạt động đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước (như EVN) được thực hiện theo Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014 (Luật QLSDVNN), bao gồm cả những trường hợp Luật Đầu tư năm 2020 khác Luật QLSDVNN, trừ trường hợp Luật QLSDVNN không quy định.  Tuy nhiên, khoản 3 Điều 31 Luật Đầu tư năm 2020 quy định Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với “*Dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên*”. Đồng thời, điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư năm 2020 quy định Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với “*Dự án đầu tư có đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng dự án đầu tư có đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ...”.*  Hiện nay, hầu hết các dự án đầu tư xây dựng mới lưới điện truyền tải, phân phối do EVN và các đơn vị làm chủ đầu tư đều phải đề nghị Nhà nước giao đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng, có đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, nên vẫn cần phải xem xét, áp dụng các quy định nêu trên của Luật Đầu tư  năm 2020. Trong đó:  - Các dự án Trạm biến áp đặt trên địa bàn 01 tỉnh sẽ phải trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư (theo điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư năm 2020).  - Các dự án Đường dây truyền tải điện, phân phối điện trên địa bàn 01 tỉnh sẽ trình UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư (theo điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư năm 2020) tương tự dự án Trạm biến áp.  - Các dự án Đường dây truyền tải điện, phân phối điện có phạm vi trải dài trên địa bàn nhiều tỉnh sẽ phải trình lên đến Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư (theo khoản 3 Điều 31 Luật Đầu tư năm 2020), mà không phân biệt nhóm dự án (không phân biệt giá trị lớn, nhỏ).  ***(ii) Về quản lý dự án đầu tư xây dựng***  Điều 23 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ hướng dẫn một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng quy định: “*Chủ đầu tư sử dụng tư cách pháp nhân của mình và bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện, năng lực để tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng...”.* Hiện nay, các Công ty Điện lực tỉnh là các đơn vị trực thuộc Tổng công ty Điện lực, không có tư cách pháp nhân. Theo quy định này, các Công ty Điện lực không được giao quản lý dự án. Luật Xây dựng hiện  hành cũng không quy định chủ đầu tư phải là người có tư cách pháp nhân. Như vậy, nội dung Nghị định đã hạn chế hình thức tổ chức thực hiện quản lý dự án. EVN kiến nghị: Bỏ cụm từ “*sử dụng tư cách pháp nhân*” tại Điều 23 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.  ***(iii) Về kiểm tra công tác nghiệm thu trước khi đưa công trình vào sử dụng***  Tại thời điểm Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng có hiệu lực, Nghị định này cho phép chủ đầu tư được quyền tổ chức nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng nếu quá thời hạn theo quy định mà chủ đầu tư không nhận được văn bản về kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan có thẩm quyền (CQCTQ). Tuy nhiên, các Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về  quản lý chất lượng công trình xây dựng không còn quy định về nội dung này, làm hạn chế sự chủ động của các chủ đầu tư trong quá trình nghiệm thu, đưa công trình vào sử dụng. Đặc biệt, nội dung này gây ra khó khăn cho cả chủ đầu tư và Bên mua điện (EVN) đối với việc đưa vào vận hành các công trình điện cấp bách, đảm bảo an ninh cung cấp điện. | (i) Khoản 1 Điều 32, khoản 3 Điều 31 Luật Đầu tư năm 2020  (ii) Điều 23 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ hướng dẫn một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng  (iii) Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng có hiệu lực | EVN kiến nghị:  ***(i) Về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư***  Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích Luật hoặc Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản hướng dẫn áp dụng theo hướng giảm bớt trình tự thủ tục không cần thiết cho doanh nghiệp, trong đó cho phép áp dụng theo quy định của Luật QLSDVNN. Tương tự các dự án đầu tư công hiện đang chỉ áp dụng theo quy định của Luật Đầu tư công.  ***(ii) Về quản lý dự án đầu tư xây dựng***  Bỏ cụm từ “sử dụng tư cách pháp nhân” tại Điều 23 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.  ***(iii) Về kiểm tra công tác nghiệm thu trước khi đưa công trình vào sử dụng***  Bộ Xây dựng báo cáo Chính phủ xem xét sửa đổi VBQPPL liên quan theo hướng:  - Bổ sung quy định về việc trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày chủ đầu tư có văn bản gửi CQCTQ đề nghị thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu mà CQCTQ không thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu thì chủ đầu tư được phép đưa công trình  vào vận hành, khai thác.  - Bổ sung quy định trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày CQCTQ thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu mà không có văn bản kết luận/xác nhận về việc thông qua/không thông qua kết quả nghiệm thu thì chủ đầu tư được phép đưa công trình vào vận hành, khai thác. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng** |
|  | **Trong lĩnh vực tổ chức, quản trị doanh nghiệp**  ***(i) Thẩm quyền về thành lập đơn vị hạch toán phụ thuộc***  Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 92 Luật Doanh nghiệp năm 2020 quy định Hội đồng thành viên (HĐTV) của doanh nghiệp nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện và các đơn vị hạch toán  phụ thuộc.  Theo khoản 11 Điều 11 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước (Nghị định số 10/2019/NĐ-CP) quy định Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (UBQLV) báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương để HĐTV Tập đoàn kinh tế quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị hạch toán phụ thuộc.  ***(ii) Về việc góp vốn, tăng giảm vốn góp của doanh nghiệp nhà nước***  Khoản 7 Điều 11 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP quy định UBQLV quyết định chủ trương góp vốn, tăng, giảm vốn góp, chuyển nhượng vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước tại công ty cổ phần (CTCP), công ty TNHH 2 thành viên trở lên. Đồng thời, khoản 7, khoản 8 Điều 14 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP quy định HĐTV doanh nghiệp nhà nước quyết định đầu tư sau khi UBQLV quyết định chủ trương đầu tư.  Hiện nay, EVN có góp vốn vào các CTCP trong lĩnh vực phát điện, tư vấn xây dựng điện và đây là một trong những ngành nghề kinh doanh chính của EVN. Cụ thể, EVN có tham gia góp vốn tại CTCP Năng lượng Vĩnh Tân 3 theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, đây là CTCP được thành lập để đầu tư dự án NMNĐ Vĩnh Tân 3. Do vậy, vốn điều lệ của CTCP sẽ được điều chỉnh tăng dần cùng với tiến độ thực hiện dự án; mỗi lần góp vốn để tăng vốn điều lệ, EVN phải báo cáo UBQLV phê duyệt chủ trương. |  | EVN kiến nghị:  **Trong lĩnh vực tổ chức, quản trị doanh nghiệp**  ***(i) Thẩm quyền về thành lập đơn vị hạch toán phụ thuộc***  UBQLV tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho HĐTV EVN được chủ động quyết định thành lập các đơn vị hạch toán phụ  thuộc (chi nhánh) của EVN, nhằm tạo sự chủ động, linh hoạt trong quá trình hoạt động của EVN.  ***(ii)*** ***Về việc góp vốn, tăng giảm vốn góp của doanh nghiệp nhà nước***  Sửa đổi, bổ sung nội dung này theo hướng UBQLV chỉ phê duyệt chủ trương góp vốn khi thành lập hoặc khi có thay đổi về tỷ lệ vốn góp (tăng hoặc giảm) của doanh nghiệp nhà nước tại công ty cổ phần, công ty TNHH 2 thành viên trở lên. HĐTV của doanh nghiệp nhà nước được quyết định góp thêm vốn khi các công ty này tăng vốn điều lệ và không làm thay đổi tỷ lệ nắm giữ của doanh nghiệp nhà nước để thuận lợi và kịp thời trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính** |
|  | **Trong lĩnh vực tài chính**  ***a) Về huy động vốn***  Hiện nay, nguồn vốn huy động để cho vay dài hạn của các ngân hàng trong nước không nhiều. Trong khi đó nhu cầu đầu tư của các dự án điện lớn và thời gian đầu tư dài nên rất ít ngân hàng thương mại trong nước có khả năng tham gia huy động vốn cho dự án. Hiện tại hầu hết các ngân hàng thương mại có khả năng cho EVN vay đều có số dư nợ cho vay vượt quá giới hạn tỷ lệ an toàn tín dụng theo quy định của Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) (vượt 15% vốn điều lệ đối với một khách hàng và 25% vốn điều lệ đối với nhóm khách hàng). Do đó, trong thời gian tới các ngân hàng thương mại trong nước muốn cho EVN vay để đầu tư các dự án mới đều phải trình Ngân hàng Nhà nước và Thủ tướng Chính phủ cho phép cho vay vượt giới hạn tỷ lệ an toàn tín dụng. Điều này gây ra rất nhiều chậm trễ và khó khăn trong quá trình thu xếp vốn của EVN làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.  ***(ii) Thẩm quyền thông qua/phê duyệt các dự án, hợp đồng của doanh nghiệp thành viên của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (doanh nghiệp cấp II, cấp III)***  Theo quy định của Điều 24 Luật QLSDVNN thì HĐTV hoặc Chủ tịch công ty quyết định từng dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định với giá trị không quá 50% vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án nhưng không  quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công. Trường hợp dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công, HĐTV hoặc Chủ tịch công ty báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt.  Hiện nay, Luật QLSDVNN và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định đối tượng áp dụng là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.  Trường hợp các doanh nghiệp cấp II, cấp III thuộc các doanh nghiệp nhà nước (Tập đoàn kinh tế như EVN) thực hiện dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công thì cần xin ý kiến chủ sở hữu là các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Khi đó, doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có cần xin ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu của mình không? Trong khi các doanh nghiệp cấp II, cấp III lại không phải là chủ thể chịu sự điều chỉnh của Luật QLSDVNN và các văn bản hướng dẫn thi hành. | (i) Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)  (ii) Điều 24 Luật QLSDVNN | EVN kiến nghị:  **Trong lĩnh vực tài chính**  ***a) Về huy động vốn***  Ngân hàng Nhà nước xem xét trình điều chỉnh quy định về tỷ lệ giới hạn tín dụng quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng căn cứ theo đặc điểm, tính chất, quy mô của từng loại hình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh cần huy động vốn. Cụ thể, đối với  doanh nghiệp được Chính phủ giao chức năng tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện để bảo đảm cung cấp điện an toàn, ổn định, liên tục và đạt chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu sử dụng điện, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, EVN kiến nghị tăng hạn mức tín dụng lên mức 30% vốn điều lệ với một khách hàng và 50% vốn điều lệ đối với nhóm khách hàng.  ***(ii) Thẩm quyền thông qua/phê duyệt các dự án, hợp đồng của doanh nghiệp thành viên của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (doanh nghiệp cấp II, cấp III)***  Bổ sung quy định cho phép EVN được phê duyệt phương án huy động vốn nước ngoài và huy động vốn trong nước của các doanh nghiệp cấp II, cấp III  không giới hạn ở mức dự án nhóm B. |  | **Ngân hàng Nhà nước, Uỷ ban Quản lý Vốn, Bộ Tài chính** |
|  | **Trong lĩnh vực điện lực**  ***(i) Hoạt động, điều hành giao dịch trên thị trường điện lực***  Hiện nay, hoạt động, điều hành giao dịch trên thị trường điện lực được quy định tại Điều 21 Luật Điện lực năm 2004.  ***(ii) Về chính sách giá điện***  Mục III (6) Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị quy định không thực hiện bù chéo giá điện giữa các nhóm khách hàng, giữa các vùng, miền; Nhà nước điều tiết hợp lý thông qua các công cụ thị trường (thuế, phí, các quỹ…) và chính sách an sinh xã hội phù hợp.  **(*iii) Về giá điện và các loại phí***  Hiện nay, EVN đang thực hiện việc tái cơ cấu ngành điện theo Quyết định số 63/2013/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về lộ trình, các điều kiện và cơ cấu ngành điện để hình thành và phát triển các cấp độ thị trường điện lực tại Việt Nam và Quyết định số 852/QĐ-TTg ngày 14/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể sắp xếp, tái cơ cấu doanh nghiệp thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam giai đoạn 2017 – 2020, EVN sẽ chuyển đổi các Tổng công ty Điện lực và Công ty TNHH MTV Điện lực sang hoạt động theo quy định của thị trường bán lẻ điện cạnh tranh trong giai đoạn tới. Tuy nhiên, trong Luật Điện lực hiện nay chưa có quy định về giá phân phối điện.  Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Phí và lệ phí năm 2015: “Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan  nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Luật này”. Như vậy, quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Điện lực về phí điều độ vận hành hệ thống điện và phí điều hành giao dịch thị trường điện lực chưa phù hợp với khoản 1 Điều 3 Luật Phí và lệ phí năm 2015.  ***(iv) Về trình tự huy động các nhà máy điện trong điều kiện thừa nguồn***  Do nhiều nguyên nhân khách quan mà hệ thống điện Việt Nam trong thời gian gần đây có tình trạng thừa nguồn. Đơn vị điều độ hệ thống điện có trách nhiệm điều độ đảm bảo an toàn, ổn định và kinh tế. Mặt khác trong một số văn bản pháp luật cụ thể lại quy định Bên mua điện có trách nhiệm mua toàn bộ sản lượng điện đối với một số loại hình nhà máy. Trong khi đó các nhà máy thủy điện có giá điện thấp lại không có quy định mua toàn bộ sản lượng. Đối với một số nhà máy điện, đặc biệt là các nhà máy sử dụng nhiên liệu khí có cam kết bao tiêu nhiên liệu. Trường hợp không huy động hết bên mua điện vẫn phải thanh toán đủ chi phí nhiên liệu như đã cam kết. Tình huống này dẫn tới rất khó khăn cho đơn vị điều độ hệ thống điện trong công tác điều hành toàn hệ thống.  (***v) Xử lý các trường hợp chủ đầu tư tự ý nâng công suất dự án/hệ thống điện mặt trời (ĐMT), điện mặt trời mái nhà (ĐMTMN)***  Trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán điện (PPA) đã ký giữa EVN và các chủ đầu tư các dự án điện mặt trời nối lưới và các dự án/hệ thống điện mặt trời mái nhà xuất hiện tình trạng một số chủ đầu tư (CĐT) tự ý nâng công suất, lắp đặt tấm pin (bổ sung thêm nguồn khác) vào dự án/hệ thống ĐMT/ĐMTMN để bán cho EVN hưởng giá cao | (i) Điều 24 Luật Điện lực  (ii) Điều 29 Luật Điện lực  (iii) khoản 2 Điều 31 Luật Điện lực  (v) Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31/10/2013 của Bộ Công Thương (nội dung liên quan về lĩnh vực phát điện) | EVN kiến nghị:  **Trong lĩnh vực điện lực**  ***(i) Hoạt động, điều hành giao dịch trên thị trường điện lực***  Bổ sung một số nội dung liên quan tại Điều 24 Luật Điện lực để phù hợp với sự phát triển theo các cấp độ của thị trường điện lực đã được Bộ Công Thương ban hành như sau:  - Bổ sung các quy định chủ yếu về hoạt động giao dịch phái sinh trên thị trường điện lực bao gồm: Hoạt động giao dịch sản lượng điện hợp đồng; Hoạt động chào giá và xác định khối lượng và giá khớp lệnh trên thị trường giao dịch hợp đồng phái sinh (khoản 1).  - Bổ sung nội dung chủ yếu của điều hành giao dịch trên thị trường điện lực bao gồm: nội dung công bố giá thị trường phái sinh bao gồm giá thị trường điện kỳ hạn/giá thị trường tương lai; nội dung cung cấp các dịch vụ giao dịch và lập hóa đơn thanh toán với phần sản lượng hợp đồng được mua bán theo thị trường hợp đồng, thị trường tương lai (khoản 2).  - Bổ sung trách nhiệm phối hợp của Bộ Tài chính trong việc quy định/hướng dẫn thực hiện thị trường tương lai (khoản 3).  ***(ii) Về chính sách giá điện***  Bổ sung các cơ chế, chính sách tại Điều 29 Luật Điện lực như cơ chế giá điện theo nút, khu vực, cơ chế phân bổ hợp đồng,… xóa bỏ các rào cản để đảm  bảo giá năng lượng minh bạch do thị trường quyết định, không thực hiện bù chéo giá điện giữa các nhóm khách hàng, giữa các vùng, miền… làm tiền đề cho việc thực hiện thị trường bán buôn điện, thị trường bán lẻ điện cạnh tranh.  **(*iii) Về giá điện và các loại phí***  Sửa đổi Luật Điện lực theo hướng chuyển từ phí thành giá điều độ vận hành hệ thống điện và giá điều hành giao dịch thị trường điện; bổ sung quy định về  giá phân phối điện để phù hợp Luật Giá và tránh mâu thuẫn với Luật Phí và lệ phí năm 2015; bổ sung giá cung cấp dịch vụ quản lý số liệu đo đếm phục vụ thanh toán trong thị trường điện.  (Nội dung kiến nghị này cũng đã được Bộ Công Thương tiếp thu đưa vào dự thảo Báo cáo tổng kết thi hành Luật Điện lực và dự thảo Luật sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật Điện lực.)  ***(iv) Về trình tự huy động các nhà máy điện trong điều kiện thừa nguồn***  Xem xét bổ sung nguyên tắc huy động nguồn trong hệ thống điện, đảm bảo an toàn, an ninh hệ thống điện, ổn định và kinh tế; xây dựng phương án huy động phù hợp, đảm bảo lợi ích của toàn hệ thống điện.  (***v) Xử lý các trường hợp chủ đầu tư tự ý nâng công suất dự án/hệ thống điện mặt trời (ĐMT), điện mặt trời mái nhà (ĐMTMN)***  Bổ sung quy định tại Nghị định số 134/2013/NĐ-CP ngày 17/10/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31/10/2013 của Bộ Công Thương (nội dung liên quan về lĩnh vực phát điện) như sau:  - Có chế tài xử phạt các CĐT tự ý tăng công suất lắp đặt các nguồn điện phân tán ngoài phạm vi PPA đã ký với đơn vị mua điện tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 134/2013/NĐ-CP.  - Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả: tách dự án/hệ thống ĐMT/ĐMTMN ra khỏi hệ thống điện cho đến khi các CĐT tháo dỡ toàn bộ tấm quang điện lắp đặt thêm hoặc lắp đặt thay thế có công suất lớn hơn làm tăng công suất so với Hợp đồng đã ký  được xác định trong Biên bản vi phạm.  - Cho phép EVN truy thu khoản tiền điện đã thanh toán. Thời gian truy thu được tính: (i) Từ thời điểm bắt đầu vi phạm nếu xác định được; hoặc (ii) Từ thời điểm COD nhưng tối đa không vượt quá 12 tháng từ thời điểm phát hiện vi phạm trở về trước (nếu không xác định được thời điểm bắt đầu vi phạm).  - Ban hành mẫu PPA sửa đổi, bổ sung các nội dung để xử lý trong trường hợp9 CĐT tự ý nâng công suất, lắp đặt tấm pin (bổ sung thêm nguồn khác) vào dự án/hệ thống ĐMT/ĐMTMN.  - Bổ sung các quy định về kiểm tra, lập biên bản, cho phép xác định dấu hiệu vi phạm trên cơ sở số liệu đo đếm thanh toán của các Tổng công ty Điện lực/Công ty Điện lực, Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia, từ phân tích hình ảnh và các công cụ  hỗ trợ khác. |  | **Bộ Công Thương** |
|  | **Tập đoàn**  **Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel)**  (Công văn số 5621/CNVTQĐ-PC ngày 17/10/2022) | Không biết giấy tờ nào cần có trưởc, giấy tờ nào đi sau do yêu cầu riêng biệt của phâp luật tại Việt Nam và nước sở tại. | Khoản 1 Điều 66 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 | Bổ sung quy định cho phép nhà đâu tư được phép chuyên vốn ra nước ngoài trước khi cấp Giẩy chửng nhận đăng ký đâu tư trong trường hợp cô nước sỡ tai yêu cầu phải cỏ vốn điều lệ, đàng ký vốn điều lệ trước khi cẩp giấy phép kinh doanh. Cụ thể xem xẻt sửa như sau:  "Nhà đầu tư được chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư khi đáp ứng các điểu kiện sau đổy:  a) Đà được cấp Giấy chửng nhận đăng kỳ đầu tư ra nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại khoán 3 Điều này;  b) Hoạt động đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền cúa nước tiếp nhận đầu tư chẩp thuồn hoổc cấp phép (nếu có). Trường hơn pháp luật cùa nước tiếp nhận đầu tư không quy định về việc cẳp phép đầu tư hoặc chấp thuôn đầu tư. hoặc chi cấp phép sau khi nhà đầu tư đã chuyến vốn đầu tư, nhà đầu tư cung cấp tài liêu chửng minh auvền hoat độngt đầu tư tại nước tiếp nhận đầu tư;  c) Có tài khoản vốn theo quy định tại Điều 65 cùa Luật này." |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | Chuyên tiền đế thanh toán chi phí mua giấy phép theo quy định nước sở tại trước khi được cấp GCNĐTRNN | Khoản 2 Điều 82 Nghị định 31/2021/NĐ-CP | Đê nghị thể chế hóa chung Luật vể việc nhà đầu tư được phép chuyển tiền đế thanh toán chi phỉ mua giấy phép theo quy định nước sở tại trước khi được cấp GCNĐTRNN. Xem xét sửa như sau:  “h) Tham gia đấu thầu quốc tể, dặt cọc, ký quỹ hoặc các hình thức bảo lãnh tài chỉnh khác, thanh toán chi phỉ, lê phỉ, tiền mua giấv phép theo vêu cầu cứa bên mời thầu, quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp nhận đầu tư liên quan đến điều kiện tham gia đấu thầu, điều kiện thực hiện dự ém đầu tư” |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | Trường hợp nhà đầu tư được phép chuyển tiền ra nước ngoài để thanh toán chi phí mua giấy phép trước khi được cấp GCNĐTRNN (nêu trên), giá trị giẩy phép có thể lớn hơn giá trị tối đa quy định tại khoản 4, Điều 82 (300.000 USD). | Khoản 4 Điều 82 Nghị định 31/2021/NĐ-CP | Đê xuất, để thống nhất trong trường hợp nhà đầu tư được phép chuyển tiền ra nước ngoài để thanh toán chi phỉ giấy phép trước khi được cấp GCNĐTRNN, đề nghị sửa như sau:  "Hạn mức chuyển ngoợi tệ theo quy định tại khoán 2 Điều này không vượt quá 5% tồng vốn đâu tư ra nước ngoài và không quá 300.000 đổ ỉa Mỹ, được tinh vào tổng von đầu tư ra nước ngoài. Hạn mức nàv không bao gằm giá tri ngoai tê chuvến ra nước ngoài để thanh toán giả trúng thầu mua giẩy phép" |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước** |
|  | Đối với nguồn số liệu dùng để báo cáo liên quan đến giám sát vốn hoạt động ĐTRNN chưa quy định rô việc doanh nghiệp căn cử Báo cáo tài chinh của các dự án đầu tư tại nước ngoài là báo cáo tài chính được lập và kiểm toán theo chuẩn mực kế toán nước sở tại hay được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam. | Điểm 2b Điều 7 Thông tư 200/2015/TT-BTC | Quy định rỗ nguồn báo cáo sừ dụng là báo cáo tài chinh theo chuẩn mực kiềm toán tại nước ngoài, cụ thể như sau:  "Doanh nghiệp căn cứ Báo cảo tài chỉnh của các dư án đâu tư tại nước ngoài được lâp theo chuân mưc kế toán được áp dụng tai nước sở tai (dữ đươc kiểm toán - nểu có): Quy chế hoạt động, quản lý và sừ dụng vồn, tài sản cùa doanh nghiệp tại nước ngoài; kể hoạch sàn xuất kinh doanh và các quy định của pháp luật về đầu tư ra nưởc ngoài đẻ phân tích và đánh giá về [...]." |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | Giới hạn bảo lãnh | Điều 23 Luật 69/2014/QH13 | Bổ sung vào quy định Luật 69/2014/QH13: Đồi với các Công ty tại nước ngoài được thành lập/góp von để thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài, giới hạn bảo lãnh được thực hiện theo quy định lại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành  Với Điều 23: Đối vởi cảc công ty tại nưởc ngoài được thành lập để thực hiện dự án dầu tư ra nước ngoài, giả trị các khoản bảo lãnh vay vốn là “lũy kế nghỉa vụ bào lãnh phát sinh", đề phù hợp với quy định tại Nghị định 31/2021/NĐ- CP. |  | **Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | Nội dung tổ chức tín dung cho vay vốn có bảo lãnh Điều kiện để DNNN xét duyệt bảo lãnh cho Công ty con vay vốn | Điều 20 Nghị định 91/2015/NĐ-CP | - Về nội dung tổ chức tín dung cho vay vốn có bảo lãnh: Bổ sung quy định về việc nhà đầu tư/công ty mẹ ưong nước được bảo lãnh cho dự án/công ty tại nước ngoài vay vốn tại tổ chức tín dụng nước ngoài.  - Về điều kiên đươc bảo lãnh cho Công ty con: Đối với các công ty tại nước ngoài được thành lập để thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài, việc bảo lãnh thực hiện theo hạn mức tại GCNĐTRNN, không phải đảm bào các điều kiện như áp dụng với công ty trong nước, đề phù hợp với quy định tại Nghị định 31/2021/NĐ-CP về vốn đầu tư ra nước ngoài |  | **Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính** |
|  | Quy định về việc “bảo lành” ở điểm này chưa rõ lả: ký hợp đồng bào lãnh (chưa phát sinh nghĩa vụ trả nợ thay) hay thực bảo lãnh (thực chuyển tiền ra nước ngoài để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh). + Xét về logic quàn lý ngoại hối, theo cách hiểu của Viettel, từ “bảo lãnh” ở văn bàn này được hiểu là “chuyển tiền ra nước ngoài thực hiện nghĩa vụ báo lãnh phát sinh” (để tương ứng với việc cho vay ra nước ngoài trong cùng một câu). | Khoản 12 Điều 1 Pháp lệnh số 06/20Í4/QH13 | Làm rõ tử “bâo lãnh” ở văn bản này được hiểu là “chuyến tiền ra nước ngoài thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh" để phù hợp với quy định tại Nghị định 3 l/2021/NĐ-CP về vốn đầu tư ra nước ngóài. |  | **Ngân hàng Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | Trường hợp được giữ lại lợi nhuận thu từ đầu tư để tái đầu tư | Điều 67 và 68 Luật Đầu tư, nhà đầu tư | Đề nghị không tham chiếu thời gian chuyển lợi nhuận về nước theo Báo cáo quyết toán thuế tại địa phương.  Xem xét sửa lại như sau: “Trừ trường hợp giữ lợi lợi nhuận theo quy định tại Điều 67 cửa Luật Nhà ở, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có quyết định phân phối lợi nhuận theo quy định của pháp luật, nước tiểp nhận đầu tư, nhà đầu tư phải chuyền toàn bộ lợi nhuận thu được và các khoản thu nhập khác từ đầu tư ở nước ngoài vể Việt Nam.” |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | Cố định thời gian chuyển toàn bộ khoản thu từ chẩm dứt dự án về nước trong 06 thảng hoặc kéo dài tối đa thêm 06 tháng | Điều 86 Nghị định 31/2021/NĐ-CP | Bỏ thời hạn thời gian tối đa được gia hạn chuyển các khoản thu từ thanh lý dự án về nước; hoặc quy định mở “hoặc một thời gian khác được cấp có thầm quyền chấp thuận.” |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | Quá trình phê duyệt mục tiêu dự án | (i) Luật đầu tư năm 2020, Nghị định 31/2021/NĐ-CP  (ii) Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT  (iii) Điều 51,53,54 Luật Đầu tư năm 2020 | Bỏ chủ quản và/hoặc các cơ quan liên quan trong quá trình phê duyệt, cho phép:  - Nhà đầu tư được xác định mục tiêu ciia dự ản, lựa chọn ngành, nghề đầu tư phù hợp với tinh thần, quy định của Luật đầu tu 2020 để tận dụng được các cơ hội đầu tư, kinh doanh; hoặc  - Ớ mức độ kiểm soát cao hơn, xem xét chì yêu cầu đồng bộ hóa ngành nghề kinh doanh của Nhà đầu tư tại Việt Nam đối với mục tiêu chính của dự án ĐTRNN, còn đổi với các mục tiêu kinh doanh bổ trợ, không chính yếu khác thì không áp dụng yêu cầu này. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | Thực tế, Viettel khi đầu tư tại nước ngoài, thường gắn liền với việc thành lập Doanh nghiệp dự án hoạt động độc lập theo pháp luật nước tiếp nhận đầu tư. Hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp này là địch vụ viên thông. Bên cạnh đỏ, Doanh nghiệp còn thực hiện thêm cảc dịch vụ giá trị gia tăng trên hạ tầng viễn thông (ví dụ: dịch vụ ví diện từ, dịch vụ chuyên tiền, các trò chơi...) khi được cơ quan cỏ thẩm quyền tại nước tiếp nhận đầu tư cho phép.  Việc pháp luật tại Việt Nam không quy định rõ ràng khiến cho Nhà đầu tư khỏ xác định trong trường hợp nào cần phải điều chỉnh mục tiêu cùa dự ấn, trong khi nếu thay đổi mục tiêu chính của dự án thì cần phải có sự chấp thuận về chủ trương cùa Thù tướng Chính phủ {Điều 63 Luật đầu tư 2020). | Luật đầu tư và các văn bàn hướng dẫn thi hành không quy định rõ mục tiêu đầu tư của Nhà đầu tư thực hiện ĐTRNN có phải là: (1) phạm vi đầu tư kinh doanh dự án hay (2) ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh cùa Doanh nghiệp dự án tại nước ngoài. | Kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tơ hướng dẫn rõ:  Mục tiêu của dự án không đồng thời là ngành nghề kinh doanh của Doanh nghiệp dự án tại nước ngoài, mà là định hướng kinh doanh chính cửa Nhà đầu tư khi thực hiện dự án tại nước ngoài. Doanh nghiệp dự án tại nước ngoài được hoạt động kinh doanh theo pháp luật nước tiếp nhận đầu tư và được kinh doanh các ngành nghề, lĩnh vực mà cơ quan có thẩm quyền nước tiếp nhận đầu tư cho phép |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | Pháp luật Việt Nam hiện hành chưa có quy định hướng dân cách thức, trình tự, thủ tục và các nội dung khác liên quan đến chuyển nhượng cổ phần cùa doanh nghiệp nhà nước tại các công ty con hoạt động theo pháp luật nước ngoài. Nguyên tắc bát buộc thoái vốn thông qua đấu giá công khai tại nước ngoài là không phù hợp với thực tế | (i) Điều 31 Luật 69/2014/QH13  (ii) Điểm c, Điểu 1, điều 31 Luật 69/2014/QH13 | Đề xuất ban hành bổ sung và sửa đổi nguyên tắc |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính** |
|  | Nghị định 91/2015/NĐ-CP cụ thể hóa Luật 69/2014/QH13 mớỉ hướng dẫn nhà đầu tư/công ty mẹ toong nước bảo lãnh cho công ty con vay vốn tại tổ chức tín dụng toong nước, mà không hướng dẫn đối với vay vốn có bảo lãnh tại tổ chửc tín dụng nước ngoài. | Nghị định 91/2015/NĐ-CP cụ thể hóa Luật 69/2014/QH13 | Cần có quy định rõ ràng về tham quyền, thủ tục khi nhà đầu tư trong nước chuyển tiền ra nước ngoài để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính** |
|  | Thủ tục hành chinh cho doanh nghiệp nhà nước | Điều 11.11 Nghị định 10/2019/NĐ-CP | Đê xuất quy định cho phép cơ quan đại diện chủ sở hữu được phê duyệt chù trương để Hộỉ đồng thành viên, Chù tịch công ty quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể chi nhánh, văn phòng dại diện và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp đo Thủ tướng Chinh phù quyết định thành lập. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính** |
|  |  | Điểm a Khoản 3 Điều 4. Thông tư 36/2021/TT-BTC về trích lập các khoản dự phòng rủi ro | Đề xuất bổ sung nội dung quy định rõ cách hiểu đối với nội dung quy định tại điểm a về việc quy định nội dung trích lập dự phòng thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC, do tại khoản 1 Điều 1 Thông tư 48/2019/TT-BTC quy định  "1. Thông tư này hưởng dân việc trích lập và xứ lý các khoản dự phòng giảm giá hồng tồn kho, dự phòng tổn thẩt các khoán đầu tư, dự phòng tổn thắt nợ phải thu khó đòi và dự phòng bào hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoán chi phỉ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuê thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Việc trích lập các khoản dự phòng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chinh cửa các tổ chức kinh tế thực hiện theo pháp luật về kể toán. ” |  | **Bộ Tài chính** |
|  | **Tập đoàn Apple**  (Công văn số 53/2022/AP\_MOJ ngày 31/10/2022) | **Các quy định về xây dựng, áp dụng và đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật; đảm bảo chất lượng hàng hoá nhập khẩu**  Theo các qui định trên, hằng năm các Bộ ban hành quy chuẩn kỹ thuật (đa số chấp thuận tiêu chuẩn quốc tế) và bắt buộc áp dụng đối với sản phẩm nhập khẩu. Khi quy chuẩn mới có hiệu lực, doanh nghiệp bắt buộc thực hiện đo kiểm (chủ yếu) tại phòng đo trong nước và làm thủ tục chứng nhận hợp quy cho các sản phẩm nhập khẩu. Trên thực tế, các sản phẩm thường đã được doanh nghiệp đo kiểm tại các phòng đo quốc tế được công nhận đủ năng lực theo tiêu chuẩn ISO, nhưng theo quy chuẩn mới lại phải đo kiểm lại ở trong nước.  Trong nhiều trường hợp, năng lực đo kiểm trong nước cũng chưa đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn, chưa đáp ứng nhu cầu đo kiểm của doanh nghiệp. Khi quy chuẩn có phiên bản mới hơn hoặc có quy chuẩn mới áp dụng cho sản phẩm đang lưu hành thì dù sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận hợp quy (và còn hiệu lực) theo quy chuẩn cũ, đang lưu thông trên thị trường, nhưng vẫn phải chứng nhận lại để được tiếp tục nhập khẩu. Các yêu cầu về đo kiểm trong nước và xin cấp lại giấy chứng nhận theo quy chuẩn mới đang gây lãng phí nguồn lực và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.  Hơn nữa, quy định này làm phát sinh nghĩa vụ pháp lý cao hơn cho sản phẩm mà đã hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn và được chứng nhận hợp quy tại thời điểm nhập khẩu, nay lại bị buộc phải đáp ứng được các quy định mới hơn theo các quy chuẩn ban hành sau (quy chuẩn phiên bản mới/thay thế), trong khi bản thân sản phẩm không có gì thay đổi. Trong lĩnh vực điện tử tiêu dùng, công nghệ luôn thay đổi nhanh chóng và khi các quy chuẩn thường xuyên được cập nhật, các qui định này vô hình chung tạo nên một cơ chế giấy phép con dẫn đến các gánh nặng về thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, thời gian chuyển tiếp giữa quy chuẩn cũ và quy chuẩn mới rất ngắn, trung bình chỉ 06 tháng là không đủ thời gian cho doanh nghiệp chuẩn bị cho việc đáp ứng các điều kiện kỹ thuật riêng của Việt Nam, trong khi thực tế thực thi lại phát sinh rất nhiều vấn đề nằm ngoài khả năng giải quyết của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:  - Các tổ chức đo kiểm thường mất một thời gian sau khi quy chuẩn ban hành mới đủ năng lực thực hiện theo quy chuẩn mới (vì cần đầu tư mở rộng năng lực, xin mở rộng phạm vi đăng ký, công nhận, chỉ định).  - Số lượng, năng lực tổ chức đủ khả năng đo kiểm theo quy chuẩn mới rất hạn chế, trong khi số lượng sản phẩm cần thử nghiệm là rất lớn (vì bao gồm cả các sản phẩm cũ đang lưu hành và sản phẩm mới).  Vì các lý do trên, thời gian thực tế các doanh nghiệp chuẩn bị cho việc tuân thủ quy chuẩn mới bị rút ngắn, gây gián đoạn hoạt động kinh doanh bình thường của doanh nghiệp. | (i) Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006  (ii) Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21/11/2007  (iii) Nghị định 127/2007  (iv) Nghị định 132/2008  (v) Thông tư 28/20212/TT-BKHCN | (i) Mở rộng thời gian có hiệu lực sau khi ban hành quy chuẩn mới lên ít nhất là 12 tháng; và sau khi quy chuẩn mới có hiệu lực, tiếp tục cho phép doanh nghiệp sử dụng giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực.  (ii) Chấp nhận kết quả đo kiểm của phòng thử nghiệm quốc tế đã được công nhận đủ năng lực theo tiêu chuẩn ISO  (iii) Xem xét bỏ hoàn toàn qui định về thời hạn của Giấy chứng nhận hợp quy: việc quy định thời hạn dẫn đến hệ quả là các nhà sản xuất phải thực hiện đo kiểm lại và xin chứng nhận lại cho các sản phẩm đã có mặt trên thị trường một cách không cần thiết mặc dù các sản phẩm không thay đổi. Trường hợp có bản cập nhật sản phẩm hoặc có bổ sung các tính năng cho sản phẩm, các nhà sản xuất sẽ phải xin chứng nhận mới.  (iv) Xem xét cho phép doanh nghiệp được tham gia quá trình xây dựng quy chuẩn để hỗ trợ cơ quan quản lý và nâng cao khả thi khi áp dụng. |  | **Bộ Khoa học Công nghệ** |
|  | **Quy định về kiểm tra chất lượng hàng hóa**  Nghị định 74/2018/NĐ-CP đã cải thiện quy trình nhập khẩu đối với hàng hóa công nghệ thông tin (CNTT) và đơn giản hóa nhiều yêu cầu cũng như các thủ tục và giấy tờ nhập khẩu, thời gian thông quan hàng hoá của Việt Nam vẫn dài hơn các nước khác trong khu vực (thời gian thông quan từ 7 đến 8 ngày, trong khi mức trung bình toàn cầu và khu vực là 3 đến 4 ngày). | Nghị định 74/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một  số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa | Đơn giản hóa các yêu cầu và thủ tục hành chính để đẩy nhanh quá trình này, cụ thể như sau:  (i) Giảm thiểu yêu cầu về hồ sơ:  - Liên thông điện tử về giấy chứng nhận hợp quy giữa tổ chức chứng nhận và cơ quan kiểm tra chất lượng. Nhà nhập khẩu không cần phải nộp giấy chứng nhận cho hồ sơ đăng ký kiểm tra và chỉ thông báo số hiệu giấy chứng nhận.  - Theo quy định của Bộ TT&TT, sản phẩm được chứng nhận theo chủng loại. Vì vậy nhà nhập khẩu chỉ cần nộp giấy chứng nhận hợp quy một lần duy nhất.  - Bỏ các yêu cầu về thông số kỹ thuật và mẫu nhãn hàng hóa trong Nghị định 74 vì các thông tin thông số kỹ thuật đã được nhà nhập khẩu cung cấp trong hồ sơ xin chứng nhận hợp quy, do đó việc yêu cầu thêm thông số kỹ thuật là không cần thiết. Cơ quan kiểm tra có thể lấy thông tin được liên thông từ tổ chức chứng nhận.  - Chấp nhận kết quả đo kiểm từ các phòng thử nghiệm quốc tế. Số kết quả đo kiểm và mã số phòng thử nghiệm trong nước đã có trên Giấy Chứng nhận hợp quy và Báo cáo tự đánh giá.  (ii) Thực hiện trao đổi dữ liệu điện tử giữa cơ quan Hải quan và các bộ, ngành để rút ngắn thời gian nhập khẩu:  - Cho phép nộp và trả kết quả bằng phương thức điện tử đối với hồ sơ thông quan, hồ sơ kiểm tra chất lượng, hồ sơ chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;  - Kết quả kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu được trả điện tử tự động 24/7 trong vòng 01 (một) ngày liên thông giữa hệ thống Cơ chế một cửa quốc gia của Tổng cục Hải quan và hệ thống của Bộ TTTT.  (iii) Bãi bỏ quy định bắt buộc ghi số lượng nhập khẩu hoặc sửa đổi thành số lượng nhập khẩu theo dự kiến:  Theo qui trình hiện tại, sau khi nhập khẩu 3 lần liên tiếp và đáp ứng yêu cầu về đánh giá sự phù hợp theo quy chuẩn đối với cùng một chủng loại mặt hàng; người nhập khẩu có văn bản đề nghị, cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận miễn kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu, trong đó nêu “số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký”.  Tuy nhiên, theo quy định của Thông tư 30/2011/TT-BTTTT của Bộ TT&TT, sản phẩm viễn thông - công nghệ thông tin được đánh giá phù hợp quy chuẩn theo từng chủng loại. Khi một chủng loại hàng hoá đã đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn và đảm bảo chất lượng thì cũng đáp ứng các yêu cầu về miễn giảm kiểm tra chất lượng của Khoản 8 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP. Do đó việc đăng ký số lượng nhập khẩu là không cần thiết, vô hình chung còn tạo thành hạn mức (quota) nhập khẩu. Thậm chí, khi nhu cầu thị trường thay đổi, hạn mức này lại cản trở việc nhập khẩu của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh. |  | **Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Tài chính** |
|  | **Yêu cầu lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam**  Nghị định 53 qui định các doanh nghiệp trong nước phải thực hiện yêu cầu lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam. Luật Doanh nghiệp không có khái niệm về “doanh nghiệp trong nước” mà chỉ có định nghĩa về “doanh nghiệp Việt Nam” (Điều 2.12). Điều này đặt ra câu hỏi về việc liệu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc chi nhánh của doanh nghiệp nước ngoài đăng ký tại Việt Nam sẽ được hiểu là “doanh nghiệp nước ngoài” hay “doanh nghiệp trong nước”. Chúng tôi kính đề nghị làm rõ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hay chi nhánh các công ty nước ngoài đăng ký tại Việt Nam sẽ không thuộc phạm trù khái niệm “doanh nghiệp trong nước” và vì vậy không thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 26.2 Nghị định 53.  Điều 26 khoản 5 Nghị định 53 quy định các doanh nghiệp được toàn quyền quyết định về cách thức lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam. Chúng tôi kiến nghị nếu qui định rõ việc lưu trữ một bản sao dữ liệu tại Việt Nam cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được coi là đáp ứng được quy định tại Điều 26 về lưu trữ dữ liệu. | Nghị định số 53/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng | (i) Quy định rõ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hay chi nhánh các công ty nước ngoài đăng ký tại Việt Nam không thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 26.2 Nghị định 53.  (ii) Qui định rõ việc lưu trữ một bản sao dữ liệu tại Việt Nam cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được coi là đáp ứng được quy định tại Điều 26 về lưu trữ dữ liệu tại Nghị định 53. |  | **Bộ thông tin Truyền thông** |
|  | **Quản Lý Dịch Vụ OTT**  Nghị định 71/2022/NĐ-CP yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền phải là doanh nghiệp Việt Nam và được cấp phép trước khi cung cấp dịch vụ. Quy định này áp dụng đối với mọi nhà cung cấp dịch vụ qua mạng Internet xuyên biên giới có cung cấp các nội dung thể thao giải trí trên dịch vụ, trong khi các dịch vụ chỉ cung cấp phim trên Internet có thể không phải thành lập hiện diện trong nước và xin cấp phép theo quy định của Luật Điện ảnh. Đăc biệt, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải được sự chấp thuận về chủ trương của Thủ tướng Chính phủ. Quy định về hiện diện trong nước và cấp phép như trên sẽ tạo ra những rào cản hơn mức cần thiết đối với các nhà cung cấp các nội dung thể thao giải trí ngoài phim, làm phát sinh thêm chi phí và thủ tục không cần thiết và cản trở sự phát triển đa dạng của thị trường cũng như các mô hình kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, có thể có những điều kiện tiếp cận thị trường khác đối với nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài khi tham gia vào thị trường cung cấp dịch vụ phát tranh truyền hình trả tiền tại Việt Nam.  Theo hiểu biết của chúng tôi, một trong những mục đích của Nghị định 71 là đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, và ngăn chặn nội dung vi phạm pháp luật Việt Nam. Chúng tôi xin đề xuất miễn áp dụng qui định thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam và yêu cầu xin cấp phép với những nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới thực hiện nghĩa vụ thuế và tuân thủ dỡ bỏ nội dung vi phạm pháp luật theo yêu cầu của các cơ quan quản lý. | Nghị định 71/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình. | (i) Xem xét miễn yêu cầu thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam và yêu cầu xin cấp phép trước khi cung cấp dịch vụ đối với các nhà cung cấp dịch vụ xuyên biên giới đã (1) hoàn tất đăng ký kê khai nộp thuế theo các qui định liên quan của Bộ Tài chính và (2) tuân thủ các yêu cầu gỡ bỏ nội dung của cơ quan quản lý phát thanh truyền hình.  (ii) Ban hành bổ sung hướng dẫn rõ ràng về các điều kiện tiếp cận thị trường, giới hạn phần vốn góp, v.v. đối với nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài khi tham gia vào thị trường cung cấp dịch vụ phát thanh truyền hình trả tiền tại Việt Nam.  (iii) Qui định thời gian chuyển tiếp tối thiểu 12 tháng để doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu mới được ban hành của Nghị định 71/2022/NĐ-CP. |  | **Bộ thông tin Truyền thông** |
|  | **Câu lạc bộ Pháp chế doanh nghiệp** | (i) Vấn dề giao đất không đúng đối đối tượng, không qua đấu giá  (ii) Vấn đề phân loại nhóm đất  (iii) Vấn đề đấu thầu dự án có sử dụng đất. | Luật Đất đai, luật Đấu thầu, luật Đầu tư | Sửa đổi, bổ sung các đạo luật để đảm bảo sự thống nhất và sự tương thích trong khi thực hiện. |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | **Bộ Công Thương**  (Công văn số 7313/BCT-PC ngày 17/11/2022) | **Gia hạn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất...)**  Một số doanh nghiệp không tiếp cận được các chính sách của Chính phủ như tỉnh thần Nghị quyết 105/NQ- CP do vướng mắc trong việc quy định, tổ chức triển khai liên quan đến việc phân loại đối tượng (bất cập, chưa đúng hết đối với các đối tượng), thủ tục phức tạp, chặt chế, tiếp cận thông tin còn hạn chế, các giải pháp hỗ trợ không phù hợp/ chưa đủ mạnh, quy mô không phù hợp (dàn trải, cào bằng) để giải quyết khó khăn của doanh nghiệp.  Một số quy định, chính sách thuế, phí chưa được thực thi đồng nhất, điển hình: Kinh phí khuyến công (quốc gia và địa phương) hỗ trợ cho các cơ sở công nghiệp nông thôn nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa nói riêng để thực hiện nội dung hoạt động: Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyên giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp — tiểu thủ công nghiệp không thuộc diện thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 3 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại một sô địa phương, cơ quan tài chính lại tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản hỗ trợ này.  Bên cạnh đó, theo chương trình khuyến công, khoản kinh phí hỗ trợ thực hiện mỗi hoạt động nêu trên được chỉ từ nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo kế hoạch nhằm khuyến khích, động viên các cơ sở công nghiệp nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa mạnh dạn bỏ vốn đối ứng để tham gia đầu tư sản xuất. Tuy nhiên, một số địa phương liệt kê các để án dạng này vào danh mục dự án đầu tư phát triển và yêu cầu cơ sở công nghiệp nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa phải tổ chức đấu thầu mới được xét hỗ trợ gây khó khăn trong việc huy động nguồn lực từ doanh nghiệp nhỏ và vừa để phát triển công nghiệp nông thôn, ảnh hưởng đến cách thức triển khai hoạt động của tổ chức hệ thống khuyến công trên cả nước. |  | Đề nghị cơ quan chủ trì thực hiện khảo sát, lấy ý kiến các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp liên quan để nắm bắt thông tin cụ thể về vướng mắc, khó khăn trong thực tiễn hoạt động. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính** |
|  | **Trong lĩnh vực xây lắp điện**  Một số cơ quan, đơn vị kiến nghị các đơn giá chuyên ngành xây lắp điện đối với các đường dây truyền tải điện trên không và cáp ngầm cần được điều chỉnh lại để phù hợp với đặc thù của ngành xây lắp đường dây tải điện trên không và cáp ngâm trong điều kiện thực tế, đảm bảo quyên lợi chính đáng cho các đơn vị xây lắp điện.  Công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư chủ yếu do chủ đầu tư đảm nhận cho những đường dây 500kV, 220Kv, 110kV kế cả các trạm biếnáp trong khi các đơn vị xây lắp chịu trách nhiệm đền bù thi công (như đường vận chuyển thi công, đền bù đất mượn tạm, đền bù đường vận chuyền thi công gặp nhiều khó khăn do tuyến đường dây thường xuyên đi ngang qua nơi nuôi thủy sản hoặc vườn cây ăn trái của các hộ dân...) nên công tác đền bù hết sức khó khăn. Do vậy, đề nghị Chính phủ và các Bộ, ngành, địa phương quan tâm tháo gỡ, tránh đề tình trạng kéo dài tiến độ thi công các công trình đường dây tải điện qua nhiều năm không hoàn thành được vì lý do đền bù bàn giao mặt bằng. Ví dụ như đường dây 500Kv Vũng Áng — Quảng Trạch, Quảng Trạch — Dốc Sỏi và Dốc Sỏi — Pleiku 2 |  |  |  | **Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương** |
|  | **Sở Tư pháp Vĩnh Phúc**  **(**1396/STP-QLXLVPHC&TDTHPL ngày 03/11/2022 gửi các sở, ngành có liên quan rà soát những khó khăn, vướng mắc pháp lý trong hoạt động chuyên môn) | **(i) Về đối tượng mua nhà ở xã hội là các doanh nghiệp sản xuất**  Hiện nay, một số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc có nhu cầu mua lại các tòa nhà xã hội để làm ký túc xá cho công nhân, người lao động của đơn vị. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 49 Luật Nhà ở 2014 và Điều 22 Nghị định 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội thì doanh nghiệp không phải đối tượng để được mua nhà ở xã hội.  **(ii) chính sách ưu đãi cho chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội**  Điểm d, khoản 1, Điều 58 Luật Nhà ở quy định chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội được “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án xây dựng nhà ở xã hội; trường hợp xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê thì được hỗ trợ toàn bộ kinh phí này”. Tuy nhiên, do dự án được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nên tổng mức đầu tư dự án, dự toán xây dựng các công trình của dự án do chủ đầu tư tổ chức thẩm định và phê duyệt, việc quyết toán chi phí đầu tư xây dựng cũng do chủ đầu tư tự thực hiện nên các cơ quan quản lý Nhà nước không kiểm soát các chi phí này, gây khó khăn trong việc thực hiện quy định trên.  **(iii) Về chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng**  Theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 6 Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (đã sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ) thì đối với khu công nghiệp đã hình thành mà chưa có hoặc chưa đáp ứng đủ nhà ở cho công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp đó thì UBND cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu hồi đất để giao cho chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội. Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng được trích từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất để lại cho địa phương. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất để lại cho địa phương có thể không đủ để chi cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.  **(iv) Về lĩnh vực Thuế giá trị gia tăng**  Công ty TNHH ARCADYAN TECHNOLOGY Việt Nam tại Khu công nghiệp Bá Thiện phản ánh toàn bộ tiền thuê đất của Chi nhánh Công ty phải chịu thuế GTGT 10% do theo Điều 30 Nghị định 82/2018/NĐ-CP của Chính phủ, Chi nhánh của Công ty chưa được xác nhận đủ điều kiện giám sát của Hải quan nên không được công nhận là doanh nghiệp chế xuất và phải hoạt động như một doanh nghiệp thường. Việc doanh nghiệp chế xuất phải nộp thuế VAT trong giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế do chính sách không nhất quán của Chính phủ  **(v) Đối với lĩnh vực xăng dầu**  Qua phản ánh của các thương nhân kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh. Hiện nay các đơn vị kinh doanh xăng dầu đều gặp một số khó khăn vướng mắc cụ thể như sau:  - Các thương nhân phân phối xăng dầu khó khăn trong việc mua hàng từ các doanh nghiệp đầu mối, nhiều ngày không nhập được hàng hoặc nhập được với số lượng hạn chế, nhỏ giọt, cung không đủ cầu so với nhu cầu thị trường…tình trạng lỗ kéo dài, nhiều cửa hàng chỉ còn bán một mặt hàng, nếu tình trạng này kéo dài các cửa hàng sẽ phải đóng cửa.  - Tỷ lệ hoa hồng vẫn không được cải thiện, một số mặt hàng hoa hồng vẫn là 0 đồng  - Chi phí vận chuyển và hao hụt xăng dầu và các chi phí khác do cửa hàng bán lẻ xăng dầu phải bù lỗ.  **(vi) Lĩnh vực hóa chất**  Điểm b, Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 32/2017/TT-BCT quy định thực hiện thủ tục hành chính về quản lý hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp**,** theo đó *Sở Công Thương nơi tổ chức, cá nhân đặt kho chứa có trách nhiệm thẩm định điều kiện của kho chứa*  Thông tư số 48/2020/TT-BCT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm; Mục 10.1.7. Về Điều kiện về trang thiết bị, nhà xưởng, kho chứa hóa chất độc quy định: “*Khu vực chứa hóa chất độc phải có hệ thống bờ, rãnh thu gom; hệ thống thu gom có dung tích chứa tối thiểu bằng 110% tổng thể tích hàng hóa*.”  Hiện nay, có nhiều doanh nghiệp sử dụng lượng hóa chất lớn, mặc dù đã xây dựng hệ thống thu gom, hố thu chống tràn đổ hóa chất nhưng dung tích chứa chưa đủ bằng 110% tổng thể tích hàng hóa; trong khi đó nhiều doanh nghiệp, theo thiết kế và bố trí mặt bằng hiện có không có khả năng mở rộng thêm. Vì vậy việc áp dụng theo quy chuẩn gặp nhiều khăn. | **(i)** Luật Nhà ở 2014; Nghị định 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ.  **(ii)** Luật Nhà ở 2014  **(iii)** Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (đã sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ);  **(iv)** Nghị định 82/2018/NĐ-CP của Chính phủ | **(ii)** Đề nghị Bộ Xây dựng quy định rõ ràng hơn nữa về nội dung này và quy định cụ thể việc hỗ trợ có thể thực hiện bằng 02 hình thức: (1) UBND cấp tỉnh bỏ vốn đầu tư công để thực hiện đầu tư xây dựng một phần hoặc toàn bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án xây dựng nhà ở xã hội hoặc (2) UBND cấp tỉnh cấp kinh phí hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần chi phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án xây dựng nhà ở xã hội, chi phí đầu tư xây dựng này được xác định theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới có quy mô tương ứng.  **(iii)** Nghiên cứu, sửa đổi các quy định để UBND cấp tỉnh có thể chủ động sử dụng ngân sách địa phương để chi cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng cho toàn bộ các dự án nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh.  **(iv)** Đề nghị Chính phủ có giải pháp để tháo gỡ cho các doanh nghiệp.  **(v)** đề nghị Bộ Công Thương tham mưu, báo cáo Chính phủ sớm sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 95/2021/NĐ-CP, ngày 1/11/2021 của Chính phủ; Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay. Quy định cụ thể mức chi hoa hồng tối thiểu cho các thương nhân phân phối và đại lý bán lẻ phù hợp, hài hoà, đảm bảo chi phí hoạt động để các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu giảm bớt khó khăn trong hoạt động kinh doanh.  **(vi)** đề nghị Cục Hóa chất - Bộ Công Thương có hướng dẫn chi tiết để các đơn vị hoạt động hóa chất triển khai thực hiện. |  | **Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương** |
|  | **Sở Tư pháp tỉnh Hà Nam**  (Công văn số 159/STP-PBGDPL&TDTHPL ngày 03/11/2022) | Tại khoản 4 Điều 34 Luật Xây dựng và khoản 2 Điều 28 Luật sổ 35/2018/QH14 quy định*:* “*4. UBND các cấp tổ chức lập quy hoạch xây dựng có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định trước khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt”*  Hiện nay, kỳ họp HĐND thường chỉ diễn ra 02 lần trong 1 năm, do vậy nếu bắt buộc phải trình HĐND thông qua đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết sẽ ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện các dự án. Bên cạnh đó, tại khoản 6 Điều 44 Luật Quy hoạch đô thị cũng chỉ quy định cơ quan lập quy hoạch thông qua HĐND cùng cấp đối với đồ án quy hoạch chung đô thị. Đồng thời, HĐND các cấp chỉ nên xem xét, phê duyệt đối với đồ án quy hoạch vùng và quy hoạch chung xây dựng để quyết định những chủ trương, định hướng phát triển lớn. Quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiêt xây dựng là bước cụ thể hóa quy hoạch chung nên không cần thiết phải trình HĐND các cấp để phê duyệt | - khoản 4 Điều 34 Luật Xây dựng; khoản 2 Điều 28 Luật sổ 35/2018/QH14  - khoản 6 Điêu 44 Luật Quy hoạch đô thị | Đề nghị xem xét sửa đổi khoản 4 Điều 34 Luật Xây dựng và khoản 2 Điều 28 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều cùa 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14) |  | **Bộ Xây dựng** |
|  | - Theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định số 11/2013/NĐ- CP về quản lý đầu tư phát triển đô thị thì các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị được chuyển nhượng quyền sử dụng đất dưới hình thức phân lô phải lấy ý kiến của Bộ Xây dựng mặc dù đã có các quy định về điều kiện để chuyển nhượng.  - Theo Quyết định số 1963/QĐ-TTg ngày 22/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng trong năm 2021 và năm 2022: tại mục 5.1, Mục 5-Lĩnh vực phát triển đô thị đã phân cấp toàn bộ cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khu vực được chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư hạ tầng cho người dân tự xây nhà ở **theo quy hoạch chi tiết của dự án đã được phê duyệt** | - khoản 7 Điều 4 Nghị định số 11/2013/NĐ- CP  - Điều 11 Thông tư 20/2013/TTLT-BXD-BNV ngày 21/11/2013 | Đề nghị sửa đổi Nghị định số 11/2013/NĐ- CP. |  | **Bộ Xây dựng** |
|  |  | 14. Tại khoản 1 Điều 18 Luật Nhà ở quy định các trường hợp phát triển nhà ở bao gồm:  *Các trường hợp phát triển nhà ở:*  *- Phát triển nhà ở thương mại;*  *- Phát triển nhà ở xã hội;*  *- Phát triển nhà ở công vụ;*  *- Phát triển nhà ở đế phục vụ tái định cư;*  *- Phái triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân*  Tuy nhiên, trên thực tế có nhiều doanh nghiệp đã có đất có nhu cầu đầu tư nhà ở cho cán bộ, công nhân viên, cho các chuyên gia, công nhân lao động bán, cho thuê, cho thuê mua...Tuy nhiên đang có vướng mắc về trình tự thực hiện và các đối tượng được mua, thuê, cho thuê mua. | - Luật Nhà ở  - Luật Kinh doanh bất động sản | Sửa đổi, bổ sung Luật Nhà ở |  | **Bộ Xây dựng** |
|  | Tại Điều 54, 55 Luật Kinh doanh bất động sản quy định về điều kiện bất động sản hình thành trong tương lai  *“Điều 54. Quyền kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai:*  *Chủ đầu tư dự án bất động sản có quyền bán, cho thuê, cho thuê mua nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai. Việc bán*, *cho thuê, cho thuê mua nhà, công trình xây dựng hình thành trong tương lai được thực hiện theo quy định của Chương này, các quy định tại Chương II và các quy định khác có liên quan của Luật này.*  *Điêu 55. Điều kiện của bất động sản hình thành trong tương lai được đưa vào kinh doanh:*  *- Có giấy tờ về quyền sử dụng đất, hồ sơ dự án, thiết kế bản vẽ thi công đã được cấp có thẩm quyển phê duyệt, Giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có Giấy phép xây dựng, giấy tờ nghiệm thu việc hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ dự án; trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có mục đích để ở hình thành trong tương lai thì phải có biên bản nghiệm thu đã hoàn thành xong phần móng cùa tòa nhà đó.*  *- Trước khi bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai, chủ đầu tư phải có văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh vế việc nhà ở đủ điều kiện được bán*, *cho thuê mua.*  *Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngàv nhận được thông báo, cơ quan quàn lý nhà ờ cáp tinh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho chủ đầu tư về nhà ở đủ điểu kiện được bán, cho thuê mua; trường hợp không đù điểu kiện phải nêu rõ lý do.*  Tuy nhiên, trong Luật Kinh doanh bất động sản, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn chưa cụ thể đối với loại bất động sản không phải nhà ở như: Các công trình thương mại, dịch vụ, công trình xây dựng không phải nhà ở... | Luật Kinh doanh bất động sản | Sửa đổi, bổ sung Luật Kinh doanh bất động sản |  | **Bộ Xây dựng** |
|  | - Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản: Chưa thống nhất về hình thức của hợp đồng giao dịch về bất động sản:  + Khoản 1 Điều 122 Luật Nhà ở quy định hợp đồng mua bán nhà ở thương mại phải thực hiện công chứng, chứng thực trừ một số trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 122. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là thời điểm công chứng, chứng thực hợp đồng.  + Khoản 2 Điều 17 Luật Kinh doanh bất động sản quy định, hợp đồng kinh doanh bất động sản phải được lập thành văn bản, việc công chứng, chứng thực hợp đồng do các bên thỏa thuận, trừ hợp đồng mua bán, thuê mua nhà, công trình xây dựng, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà các bên là hộ gia đình, cá nhân thì thì phải công chứng hoặc chứng thực. Thời điểm có hiệu lực là do thỏa thuận, nếu không có thỏa thuận thì thời điểm ký kết | - Khoản 1 Điều 122 Luật Nhà  - Khoản 2 Điều 17 Luật Kinh doanh bất động sản | Sửa đổi, bổ sung Luật Nhà ở |  | **Bộ Xây dựng** |
|  | Tại điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Đấu thầu năm 2013 quy định giá gói thầu được cập nhật trong thời hạn 28 ngày trước ngày mở thầu nếu cần thiết, quy định này sẽ được hiểu là giá gói thầu có thể được cập nhật trong thời hạn 27 hoặc 26 ngày hoặc ít hơn nữa và không bắt buộc. Tuy nhiên, tại khoản 3 Điều 12 Nghị định 68/2019/NĐ-CP quy định “... chủ đầu tư phải tổ chức cập nhật giá gói thầu xây dựng theo mặt bằng giá ở thời điểm 28 ngày trước ngày mở thầu”, quy định này sẽ được hiểu là chủ đầu tư bắt buộc phải thực hiện cập nhật giá gói thầu và thời gian cập nhật giá gói thầu phải đúng thời điểm 28 ngày không được sớm hơn như quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 35 Luật Đấu thầu năm 2013. Quy định không thống nhất trên đã gây khó khăn cho việc hướng dẫn thời điểm các chủ đầu tư thực hiện nội dung cập nhật giá gói thầu | - Khoản 2 Điều 35 Luật Đấu thầu  - Khoản 3 Điều 12 Nghị định  68/2019/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung Nghị định 68/2019/NĐ-CP |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | Theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 thì tất cả các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước đều phải trình UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ thì “Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phù hợp với nội dung báo cáo đầu tư, mở rộng cụm công nghiệp, quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt vàkhông phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư”. Quy định này chưa thống nhất với quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 gây khó khăn, vướng mắc trong việc triển khai thực hiện | - Luật Đầu tư công  -Khoản 1 Điều 18 Nghị định  68/2017/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung Nghị định 68/2017/NĐ-CP |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | Luật Đầu thầu, Luật Nhà ở, Luật Đất đai có một số qui định bất cập như: Theo khoản 3 Điều 1 Luật Đấu thầu năm 2013 quy định: “Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), dự án đầu tư có sử dụng đất” và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định dự án sử dụng đất thuộc trường hợp đấu thầu để lựa chọn nhà đầu tư: “Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP); và dự án đầu tư có sử dụng đất để xây dựng nhà ở thương mại; công trình thương mại, dịch vụ: công trình đa năng, tổ hợp đa năng cho mục đích kinh doanh”. Có nghĩa các dự án đầu tư có sử dụng đất bắt buộc phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Trong khi đó tại Điều 118 Luật Đất đai năm 2013, việc đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê hoặc cho thuê mua (tức nhà ở thương mại); đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê… chỉ quy định việc giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất mà không quy định trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất.  Tại điểm b khoản 1 Điều 119 Luật Đất đai năm 2013 quy định: Điều kiện để tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử sụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất là khi “đất đã được giải phóng mặt bằng”. Trong khi đó theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật Đấu thầu 2013 và Điều 22 Luật Nhà ở 2013 quy định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở thương mại có sử dụng đất được thực hiện thông qua 2 hình thức: đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và đấu thầu dự án. | - Khoản 3 Điều 1 Luật Đấu thầu năm 2013  - Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP  - Điều 118 Luật Đất đai năm 2013  - Điểm b khoản 1 Điều 119 Luật Đất đai năm 2013 | Đồng bộ, thống nhất các quy định tại Luật Đầu thầu, Luật Nhà ở, Luật Đất đai. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng, Bộ tài nguyên và Môi trường** |
|  | Việc cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đíchcông ích thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất:  - Quy định của pháp luật liên quan: Luật Đất đai Điều 132. Đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích quy định tại khoản 3 như sau *“3. Đối với diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích quy định tại khoản 2 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp xã cho hộ gia đình, cá nhân tại địa phương thuê để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo hình thức đấu giá để cho thuê. Thời hạn sử dụng đất đối với mỗi lần thuê không quá 05 năm.”*  Tuy nhiên việc cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đíchcông ích thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất là không khả thi vì: Thời hạn cho thuê đất đối với loại đất này chỉ có 05 năm. Nếu sau 05 năm mà lại đấu giá thì phải là đất sạch mới đấu giá được. Nếu là đất sạch thì cây trồng, vật nuôi lại phải chặt bỏ, di dời đi chỗ khác như vậy không hợp lý và không hiệu quả vì khi trồng cây có những loại cây sau 2-3 năm mới cho thu hoạch, đang thu hoạch thì lại phải chặt bỏ. Điều này rất lãng phí, không thực tế. Hơn nữa thực hiện quy trình đấu giá quyền sử dụng đất đối với quỹ đất này theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 và Luật Đầu tư năm 2020 là không thực tế, chưa thực hiện được (*Do quỹ đất nhỏ lẻ, thời hạn thuê không quá 05 năm*). | - Khoản 3 Điều 132 Luật đất đai 2013  - Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 và Luật Đầu tư năm 2020. | Bổ sung Thông tư hướng dẫn chi tiết đối với việc cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đíchcông ích thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất. |  | **Bộ tài nguyên và Môi trường** |
|  | Việc sử dụng đất trong ranh giới Khu công nghiệp để xây dựng công trình dịch vụ, tiện ích công cộng:  - Quy định của pháp luật liên quan:  + Quy định của pháp luật đất đai  Khoản 1, Điều 149 quy định: *“1. Việc sử dụng đất xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Khi quy hoạch, thành lập khu công nghiệp, khu chế xuất phải đồng thời lập quy hoạch, xây dựng khu nhà ở, công trình công cộng nằm ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất phục vụ đời sống người lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu chế xuất.”*  Khoản 2, Điều 51 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP quy định: *“2. Khi lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào hiện trạng các khu dân cư tại địa phương, nhu cầu nhà ở của người lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, bố trí quỹ đất ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để xây dựng khu chung cư, các công trình văn hóa, xã hội, dịch vụ phục vụ đời sống của người lao động.”*  + Quy định của pháp luật đầu tư  Quy định của Luật đầu tư 2020  Khoản 9 Điều 77 quy định: *“9. Đối với địa phương gặp khó khăn trong bố trí quỹ đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền được điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghiệp (đối với các khu công nghiệp thành lập trước ngày 01 tháng 7 năm 2014) để dành một phần diện tích đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp.*  *Phần diện tích đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp sau khi điều chỉnh quy hoạch phải nằm ngoài phạm vi ranh giới địa lý của khu công nghiệp và bảo đảm khoảng cách an toàn môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.”*  Quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP  Khoản 19 Điều 2 quy định *“19. Diện tích đất dịch vụ là phần diện tích đất trong khu công nghiệp dành cho nhà đầu tư thuê đất, thuê lại đất để xây dựng công trình dịch vụ, tiện ích công cộng, thực hiện dự án đầu tư; được xác định trong quy hoạch xây dựng khu công nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”*  Khoản 3 Điều 25 quy định *“3. Cơ sở lưu trú được xây dựng tại phần diện tích đất dịch vụ của khu công nghiệp; bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan; bảo đảm an ninh, trật tự và không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong khu công nghiệp”.* | - Luật đất đai 2013  - Khoản 2, Điều 51 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP  - Khoản 9 Điều 77 Luật Đầu tư  - Nghị định số 35/2022/NĐ-CP | Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP; Cho phép sử dụng đất trong ranh giới Khu công nghiệp để xây dựng công trình dịch vụ, tiện ích công cộng. Yêu cầu tên của các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng; công trình cơ sở lưu trú phải theo đúng quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ |  | **Bộ tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | Việc cho thuê đất đối với trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất được nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm:  + Quy định của pháp luật đất đai  Theo quy định tại khoản 2 Điều 189 Luật đất đai:  *“2. Người mua tài sản gắn liền với đất thuê phải bảo đảm các điều kiện sau đây:*  *a) Có năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư;*  *b) Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với dự án đầu tư;*  *c) Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án trước đó”.*  Vậy cơ quan đầu tư có phải thực hiện thủ tục thẩm định liên quan đến các điều kiện (ý a, ý b nêu trên ) của người mua tài sản và thực hiện thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư không? thời điểm xem xét các điều kiện, thủ tục này được thực hiện trước hay sau khi cơ quan quản lý nhà nước về đất đai thực hiện thủ tục về cho thuê đất đối với người mua tài sản gắn liền với đất? | - Khoản 2 Điều 189 Luật Đất đai | Bổ sung quy định của pháp luật về đầu tư |  | **Bộ tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | Việc giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức kinh tế không phải là chủ đầu tư dự án được chấp thuận (*Thực hiện giao đất cho chủ đầu tư dự án hay Tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư thành lập để quản lý vận hành và thực hiện dự án*)  - Quy định của pháp luật liên quan:  + Theo quy định của luật Đất đai thì Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất đối với chủ đầu tư dự án để thực hiện dự án đầu tư;  Tuy nhiên thực tế diễn ra tại địa phương và thực tế khi giải quyết hồ sơ giao đất, cho thuê đất đang phát sinh vướng mắc về đối tượng giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư:  + Luật quản lý thuế quy định thu thuế đối với đối tượng được nhà nước giao đất, cho thuê đất và mã số thuê của chủ sử dụng đất đăng ký ở địa phương nào thì địa phương đó thu thuế;  Thực tế chủ đầu tư dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án, chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án (trước đó chủ đầu tư dự án được chấp thuận đăng ký doanh nghiệp và mã số thuế ở địa phương khác không phải ở tỉnh Hà Nam) đã phải thực hiện yêu cầu phải thành lập Tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư thành lập để quản lý vận hành và thực hiện dự án tại Hà Nam (địa điểm của khu đất thực hiện dự án) đảm bảo việc đóng nghĩa vụ thuế tại tỉnh Hà Nam. | - Luật Đất đai  - Luật quản lý thuế | Bổ sung quy định của pháp luật liên quan đến lựa chọn nhà đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư thành lập để quản lý vận hành và thực hiện dự án |  | **Bộ tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | Thực hiện việc gia hạn tiến thực hiện dự án đầu tư trước hay thực hiện việc gia hạn tiến độ sử dụng đất đối với doanh nghiệp được nhà nước giao đất, cho thuê đất trước:  - Quy định của pháp luật liên quan:  Luật đất đai và Luật Đầu tư không quy định cụ thể, chi tiết tiến trình về thời gian các bước chung khi thực hiện thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp chậm tiến độ thực hiện dự án đầu tư, chậm tiến độ đưa đất vào sử dụng (*mỗi Luật có quy định riêng của lĩnh vực đó không có sự gắn kết khi giải quyết đối với cùng một sự việc*); | - Luật Đất đai  - Luật Đầu tư | Bổ sung quy định của pháp luật liên quan quy định thủ tục xử lý đối với doanh nghiệp chậm tiến độ thực hiện dự án đầu tư, chậm tiến độ đưa đất vào sử dụng. |  | **Bộ tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | Tại khoản 4 Điều 34 Luật Xây dựng và khoản 2 Điều 28 Luật sổ 35/2018/QH14 quy định*:* “*4. UBND các cấp tổ chức lập quy hoạch xây dựng có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định trước khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, phê duyệt”*  Hiện nay, kỳ họp HĐND thường chỉ diễn ra 02 lần trong 1 năm, do vậy nếu bắt buộc phải trình HĐND thông qua đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết sẽ ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện các dự án. Bên cạnh đó, tại khoản 6 Điều 44 Luật Quy hoạch đô thị cũng chỉ quy định cơ quan lập quy hoạch thông qua HĐND cùng cấp đối với đồ án quy hoạch chung đô thị. Đồng thời, HĐND các cấp chỉ nên xem xét, phê duyệt đối với đồ án quy hoạch vùng và quy hoạch chung xây dựng để quyết định những chủ trương, định hướng phát triển lớn. Quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiêt xây dựng là bước cụ thể hóa quy hoạch chung nên không cần thiết phải trình HĐND các cấp để phê duyệt | - khoản 4 Điều 34 Luật Xây dựng; khoản 2 Điều 28 Luật sổ 35/2018/QH14  - khoản 6 Điêu 44 Luật Quy hoạch đô thị | Đề nghị xem xét sửa đổi khoản 4 Điều 34 Luật Xây dựng và khoản 2 Điều 28 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều cùa 37 Luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 35/2018/QH14) |  | **Bộ Xây dựng** |
|  | **UBND tỉnh Hoà Bình**  (Công văn số 1888/UBND-NVK) | **Về tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp**  Hiện nay, chuyên mục tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp trên Trang thông tin hỗ trợ pháp lý dành cho Doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp mới chỉ đăng tải các câu hỏi có liên quan đến hoạt động doanh nghiệp mà chưa đăng tải câu trả lời cho các nội dung được hỏi. Mặt khác, các câu hỏi này chưa được cập nhật thường xuyên. Do đó, các doanh nghiệp trên phạm vi cả nước nói chung, tỉnh Hòa Bình nói riêng không có cơ sở để tham khảo thực hiện. |  | **1. Kiến nghị, đề xuất cho Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2026:**  - Việc cung cấp thông tin của các bộ, ban, ngành Trung ương còn hạn chế, do đó, khi thực hiện hỗ trợ pháp lý cho các doanh nghiệp đề nghị các bộ, ban, ngành gửi cho địa phương được biết và thực hiện cho thống nhất và có hiệu quả  - Để nâng cao năng lực của tổ chức, đội ngũ cán bộ làm công tác pháp chế, cần có hướng dẫn cụ thể về kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ pháp chế tại địa phương; thường xuyên tổ chức các đợt tập huấn, bồi dưỡng cơ bản và nâng cao kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức pháp chế tại địa phương nói chung, công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp do cán bộ pháp chế sở, ban, ngành địa phương thực hiện nói riêng. Nội dung tập huấn nên tập trung vào kỹ năng của từng lĩnh vực cụ thể và trao đổi kinh nghiệm trong tổ chức triển khai thực hiện công tác pháp chế vì đa số cán bộ pháp chế vẫn còn hạn chế về kỹ năng, nghiệp vụ và thiếu kinh nghiệm thực tế; tránh việc tập huấn chỉ nhằm triển khai các văn bản quy phạm pháp luật. Đồng thời, cần quan tâm đến việc tập huấn pháp luật và tập quán quốc tế, các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO, các Điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà Việt Nam là quốc gia thành viên. |  | **Bộ Tư pháp** |
|  | **Về bộ máy, nhân sự:**  Đến nay, Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp chưa có Thông tư quy định cụ thể về tổ chức, bộ máy, biên chế của Phòng Pháp chế tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh nên địa phương gặp khó khăn trong việc triển khai thực hiện Nghị định số 55/2011/NĐ-CP của Chính phủ. Mặt khác, Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các văn bản chuyên ngành lại không quy định việc thành lập Phòng Pháp chế trong cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn. Chính vì vậy, tại các sở, ngành thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp chủ yếu giao cho một số công chức kiêm nhiệm thuộc bộ phận Văn phòng hoặc Thanh tra nên hiệu quả không cao, trong khi đó để hoàn thành tốt nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 55/2011/NĐ-CP của Chính phủ nói chung, thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nói riêng, đòi hỏi người được tuyển dụng, bố trí làm công tác này trong các cơ quan nhà nước phải vừa có kiến thức chuyên môn chuyên sâu trong tất cả các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành tham mưu cho UBND tỉnh, đồng thời vừa phải có kiến thức về pháp luật chung và chuyên ngành, vừa phải có kinh nghiệm và kỹ năng trong xử lý các công việc. Vì vậy, việc bố trí nhân sự chuyên trách làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nói riêng hết sức khó khăn. |  | **2. Đề nghị Bộ Tư pháp:**  - Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ rà soát lại các quy định hiện hành về cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh để bảo đảm quy định thống nhất trong hệ thống pháp luật và công tác hỗ trợ pháp lý dành cho Doanh nghiệp, theo đó cần có bộ phần chuyên môn thực hiện công tác pháp chế và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp;  - Thường xuyên cập nhật, đăng tải các bản án, quyết định của Tòa án; phán quyết, quyết định của trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh; quyết định xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp được phép công khai để các doanh nghiệp tham khảo trong quá trình sản xuất kinh doanh trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp;  Cần đưa ra các câu trả lời về các vấn đề mà doanh nghiệp đang quan tâm tại mục tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp trên Trang thông tin hỗ trợ pháp lý dành cho Doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp để doanh nghiệp có cơ sở tham khảo, vận dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. |  | **Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ** |
|  | **Về công tác phối hợp:**  Hiện nay,chưa có quy định chính thức về cơ chế phối hợp chặt chẽ, đồng bộ và hiệu quả giữa các tổ chức pháp chế Trung ương cũng như sở, ban, ngành địa phương trong quá trình thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Do vậy các sở, ban, ngành chưa chủ động nắm bắt nhu cầu của doanh nghiệp và hỗ trợ đúng các nhu cầu doanh nghiệp cần để tìm ra “chìa khóa” giải quyết tốt công tác hỗ trợ pháp lý cho các doanh nghiệp trong tương lai. |  | **3.3. Đối với các doanh nghiệp:**  Cần chủ động nghiên cứu pháp luật để nắm bắt các quy định cơ bản của pháp luật trong kinh doanh, hình thành thói quen sử dụng dịch vụ pháp lý của doanh nghiệp để thực hiện phòng, tránh rủi ro. Quan tâm, bố trí cán bộ pháp chế của doanh nghiệp chuyên trách để kịp thời tham mưu cho lãnh đạo doanh nghiệp để đầu tư, kinh doanh có hiệu quả. |  | **Bộ Tư pháp** |
|  | **Kinh phí:**  Kinh phí phục vụ cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trong những năm gần đây mặc dù đã được quan tâm đầu tư song vẫn còn ít, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đề ra; cơ chế, chính sách dành cho các cơ quan thực hiện hỗ trợ pháp lý chưa rõ ràng. |  |  |  |  |
|  | **Các vấn đề khác có liên quan:**  - Nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp về tầm quan trọng của việc trang bị kiến thức góp phần nâng cao nhận thức pháp luật cho cán bộ quản lý, người lao động trong doanh nghiệp còn hạn chế. Thực tế cho thấy, khi văn bản được ban hành và có hiệu lực thi hành nhưng khi triển khai thực hiện lại không thống nhất, dẫn đến thắc mắc.  - Bên cạnh những doanh nghiệp tích cực tìm hiểu pháp luật, thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong hoạt động kinh doanh, sản xuất, thì vẫn còn có những doanh nghiệp chưa kịp thời cập nhật thông tin về những quy định đã được sửa đổi, bổ sung, thay đổi trong lĩnh vực pháp luật đất đai, xây dựng, đầu tư, chính sách về thuế....; nhiều doanh nghiệp chưa sử dụng quyền được tư vấn pháp luật trước khi thực hiện các hoạt động tổ chức kinh doanh độc lập hay liên kết trong sản xuất kinh doanh (chưa hình thành thói quen sử dụng dịch vụ pháp lý). Một số quy định của văn bản luật xây dựng, luật đầu tư cần được hướng dẫn chi tiết nhưng việc các bộ, ngành chậm ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện cũng gây khó khăn không nhỏ trong quá trình thực hiện. |  |  |  | **Bộ Tư pháp và các bộ có liên quan** |
|  | **UBND Thành phố Hải Phòng**  (Công văn số: 2060/STP-QLXLVPHC&TDTHPL ngày 21 tháng 10 năm 2022) | **Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng**  Nội dung vướng mắc: về việc tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19 | Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Tuy nhiên, ngày 09/9/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 105/NQ-CP về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19, trong đó, nêu cụ thể nhiều nhiệm vụ, giải pháp để triển khai thực hiện | đề nghị Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét dừng thực hiện báo cáo theo Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ |  | **Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | **Ủy ban nhân dân: quận Lê Chân, quận Hồng Bàng, huyện An Lão**  Khó khăn, vướng mắc trong tiếp cận, hấp thụ các gói hỗ trợ cho doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch Covid-19 | Việc triển khai Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động còn vướng mắc, khó khăn: + Việc thẩm định, xác định nơi cư trú của người lao động để xác thực người lao động có ở nhà thuê, nhà trọ hay không, đảm bảo tránh hiện tượng trục lợi chính sách gây mất nhiều thời gian, ảnh hưởng đến tiến độ thẩm định hồ sơ trình thành phố. + Người sử dụng lao động lập và gửi hồ sơ đề nghị muộn do muốn gộp nhiều tháng vào làm thủ tục một lần; có doanh nghiệp còn xác định sai đối tượng, nhầm lẫn giữa đối tượng đang làm việc tại doanh nghiệp với đối tượng quay lại thị trường lao động gây mất thời gian trong quá trình thẩm định. + Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp có địa chỉ trên địa giới hành chính này nhưng lại có những địa điểm kinh doanh ở địa giới hành chính khác nhưng không cung cấp kịp thời các giấy tờ, hồ sơ chứng minh; do đó, quá trình thẩm định bắt buộc phải kéo dài. + Người sử dụng lao động tại một số doanh nghiệp còn chậm trong việc triển khai tuyên truyền, hướng dẫn và lập danh sách đề nghị hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động. + Quá trình giải ngân cho doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn do doanh nghiệp không cung cấp đầy đủ thông tin về tài khoản nhận hỗ trợ; dẫn đến đơn vị thụ hưởng và số tài khoản không đối khớp với nhau, tiền hỗ trợ bị treo không về được tài khoản của doanh nghiệp. + Thời gian thẩm định hồ sơ theo quy định là trong 02 ngày làm việc, sau khi nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân các quận, huyện thẩm định trình Ủy ban nhân dân thành phố; tuy nhiên, cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ này tại Phòng Lao động, Thương binh - Xã hội hiện nay kiêm nhiệm nhiều công việc gây khó khăn trong triển khai thực hiện | Có văn bản hướng dẫn cụ thể để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nêu trên. |  | **Bộ lao động Thương binh và Xã hội** |
|  | Khó khăn, vướng mắc trong tiếp cận, hấp thụ các gói hỗ trợ cho doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch Covid-19 | + Việc xác định đối tượng được hỗ trợ là người lao động tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 khi không có giao kết hợp đồng còn có một số nội dung chưa cụ thể, các căn cứ xác định đối tượng chưa rõ ràng, dẫn đến tình trạng khó thực hiện khi triển khai trong thực tế; việc liệt kê các đối tượng theo ngành nghề chưa đảm bảo bao quát các đối tượng lao động tự do bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; thời gian thực hiện các chính sách quá ngắn, chưa phù hợp đối với việc triển khai thi hành trong thực tế, khó đảm bảo trong khâu rà soát, thẩm định, xét duyệt đối tượng, dễ dẫn đến tình trạng bỏ sót đối tượng. + Theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thì muốn vay vốn phải có tài sản đảm bảo, tuy nhiên, một số doanh nghiệp sau hai năm bị tác động bởi đại dịch Covid 19 gần như đã hết tài sản để thế chấp. Một số doanh nghiệp không mặn mà vì phải đáp ứng nhiều điều kiện, thủ tục, lo ngại trách nhiệm thanh, kiểm tra. Một số hợp tác xã chưa có giấy phép đăng ký kinh doanh là rào cản để được tiếp cận gói hỗ trợ. Ngoài ra, do dịch bệnh Covid kéo dài dẫn đến việc nợ, đọng thuế, trong đó có thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và tiền thuê đất. Tuy nhiên, hiện nay không có quy định về việc ghi nợ tiền thuế đối với thuế đất phi nông nghiệp và tiền sử dụng đất; không có chính sách giãn nợ đối với một số doanh nghiệp có ngành nghề đặc thù còn nợ tiền thuê đất. Một số doanh nghiệp có đơn hàng giảm đột 5 ngột, dẫn tới doanh thu thấp, rủi ro trong thu hồi nợ và khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay ưu đãi với mức lãi suất thấp. | Có chính sách dãn nợ đối với một số đơn vị có ngành nghệ đặc thù còn nợ tiền thuế đất |  | **Bộ lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính** |
|  |  | **Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng**  Khó khăn, vướng mắc trong quản trị rủi ro sau đại dịch Covid-19; khó khăn, vướng mắc khác có liên quan | Khoản 1 Điều 32 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch quy định: “Một đơn vị cấp nước có thể có một hoặc nhiều vùng phục vụ cấp nước khác nhau, mỗi vùng phục vụ cấp nước chỉ do một đơn vị cấp nước thực hiện dịch vụ cấp nước”. Hiện nay, nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân là cấp thiết, do đó, nhiều doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư nước sạch, tuy nhiên, quy định này là rào cản cho doanh nghiệp tiếp cận cơ hội mở rộng sản xuất, kinh doanh. | Đề nghị xem xét sửa đổi hoặc bãi bỏ quy định trên để đảm bảo quyền cạnh tranh lành mạnh của các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. đất |  | **Bộ Xây dưnhg, Bộ tài nguyên và Môi trường** |
|  | **Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp)**  Công văn số 895/KtraVb-KT ngày 28/11/2022 | **Đối với các vướng mắc trong thủ tục đầu tư, kinh doanh, tiếp cận nguồn lực đất đai, vốn, thị trường**  Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện theo Luật Thương mại năm 2005 (quy định cụ thể tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện) có nội dung chồng chéo với Danh mục ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh, đầu tư kinh doanh có điều kiện theo Luật Đầu tư năm 2014 cũng như Luật Đầu tư năm 2020. Mặt khác, Phụ lục về Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP có nội dung chỉ dẫn đến các văn bản quy định cụ thể về từng loại hàng hóa, dịch vụ, tuy nhiên, các văn bản này đều đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế, nên nội dung chỉ dẫn không còn chính xác, cần được rà soát, xử lý. | **(i)** Luật Thương mại năm 2005 (quy định cụ thể tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12/6/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện) | **(i)** cần bãi bỏ Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện tại Nghị định số 59/2006/NĐ-CP; chọn lọc một số nội dung còn phù hợp đưa vào Danh mục ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh, đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư (bảo đảm phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Đầu tư). |  | **Bộ Công Thương** |
|  | **Đối với các vướng mắc trong tiếp cận, hấp thụ các gói hỗ trợ cho doanh nghiệp phục hồi sau đại diện Covid-19**  **(i)** Các giải pháp xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm: Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, xử lý tài sản bảo đảm, khoanh nợ, chuyển ngoại bảng để xử lý, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi và bán nợ. Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ban hành (khoản 2 khoản 3 Điều 17).  **(ii)** Việc điều chỉnh lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với khoản vay đã giải ngân theo các hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, ý kiến của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (khoản 3 Điều 29).  **(iii)** Từ năm 2018, đối tượng hỗ trợ của Quỹ theo quy định tại Điều 20 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Hiện nay, số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo chỉ chiếm khoảng 0,3% và doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực chế biến, chế tạo (có thể tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành) chiếm không quá 15% tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa. Như vậy, đối tượng hỗ trợ của Quỹ đã bị thu hẹp so với trước. Ngoài ra, việc xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị thời gian qua gặp nhiều vướng mắc, khó có thể đưa ra được các tiêu chí cụ thể, phù hợp với đặc thù, nhu cầu hỗ trợ của từng lĩnh vực hoặc từng địa phương. Vì vậy, số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được vay vốn với lãi suất ưu đãi từ Quỹ còn rất hạn chế. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đối với các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước được hình thành từ vốn vay, tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác, đối tượng hỗ trợ của Quỹ đã được mở rộng là toàn bộ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Như vậy, cùng trong Điều 20 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã có quy định khác nhau về đối tượng hỗ trợ của Quỹ. Điều này gây khó khăn trong tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**.** | **(i), (ii):** Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước quy định các biện pháp có thể áp dụng để xử lý, điều chỉnh nhằm hỗ trợ cho các dự án gặp tác động của đại dịch COVID-19  **(iii)** Đối tượng cho vay, tài trợ của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (Quỹ) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) chỉ bao gồm: doanh nghiệp nhỏ và vừa; doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. | **(i), (ii):** Bộ Tài chính đang trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 32/2017/NĐ-CP.  (**iii)** Để hỗ trợ kịp thời cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vượt qua khó khăn do tác động của đại dịch COVID-19 và duy trì, mở rộng sản xuất kinh doanh sau khi dịch bệnh được kiểm soát thì việc mở rộng đối tượng cho vay, tài trợ của Quỹ là rất cần thiết, nhằm gia tăng số lượng doanh nghiệp được tiếp cận nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước, đảm bảo bình đẳng giữa các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau, đồng thời vẫn đảm bảo nguyên tắc ưu tiên hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. |  | **Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | **Bộ Tư pháp**  (Công văn số 2511 /BTP-PLDSKT ngày 18/7/2022) | **Các vướng mắc về đầu tư công**  **Về thẩm quyền kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công**  (i) Khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công quy định: “Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm đến ngày 31 tháng 01 năm sau. Trường hợp bất khả kháng, Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với vốn ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với vốn ngân sách địa phương cho phép kéo dài thời gian thực hiện nhưng không quá 31 tháng 12 năm sau”.  Tuy nhiên, theo quy định của Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách nhà nước, Hội đồng nhân dân cấp huyện, xã quyết định chủ trương đầu tư và quyết định việc giao kế hoạch vốn đầu tư công hàng năm đối với các dự án sử dụng ngân sách huyện, xã.  (ii) Khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công và Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công mới chỉ quy định về thẩm quyền kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công đối với vốn ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương mà chưa có vốn từ nguồn được để lại từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của một số cơ quan thực hiện cơ chế tài chính đặc thù.  Tuy nhiên, việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn của các đối tượng trên chưa có cơ sở thực hiện. | (i) Khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công  (ii) Nghị định số 40/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công | **Về thẩm quyền kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công**  (i) Để đảm bảo thống nhất, các địa phương đề xuất sửa đổi nội dung khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công theo hướng, trường hợp bất khả kháng, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn ngân sách tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp huyện, xã quyết định kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đối với vốn ngân sách huyện, xã. Bộ Tư pháp nhất trí với đề xuất nêu trên của các địa phương.  (ii) .Đề nghị nghiên cứu bổ sung theo hướng trường hợp bất khả kháng, Chính phủ giao Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với vốn được để lại tại Nghị định số 40/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | **Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương**  Điểm c khoản 7 Điều 67 Luật Đầu tư công quy định Hội đồng nhân dân các cấp điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương trong trường hợp do thay đổi nhu cầu sử dụng hoặc khả năng triển khai thực hiện vốn kế hoạch hằng năm giữa các cơ quan, đơn vị của địa phương.  Trong quá trình thực hiện, các địa phương gặp khó khăn trong việc điều chỉnh kế hoạch vốn hàng năm giữa các cơ quan, đơn vị phải chờ kỳ họp Hội đồng nhân dân và cho rằng đây cũng là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ giải ngân thấp do không thể điều chuyển kịp thời vốn từ những dự án ít hoặc không có khả năng giải ngân sang những dự án cần vốn, tiến độ thi công đạt hoặc vượt kế hoạch. Địa phương kiến nghị xem xét, sửa đổi quy định trên theo hướng giao Ủy ban nhân dân các cấp điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương trong trường hợp do thay đổi nhu cầu sử dụng hoặc khả năng triển khai thực hiện vốn kế hoạch hằng năm giữa các cơ quan, đơn vị của địa phương và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất. | Khoản 8 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước | Khoản 8 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp như sau: “Quyết định danh mục các chương trình, dự án thuộc kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước của ngân sách cấp mình; quyết định chương trình, dự án đầu tư quan trọng của địa phương được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước”. Vì vậy, đề nghị cân nhắc nội dung này khi đề xuất sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | **Về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án nhóm A do địa phương quản lý**  Khoản 6, khoản 8 Điều 17 Luật Đầu tư công năm 2019 quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A do địa phương quản lý, trừ dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.  Khoản 1 Điều 34 Luật Đầu tư công năm 2019 quy định “Cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án thì có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình”. Quy định về thẩm quyền điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án tại khoản 1 Điều 34 Luật Đầu tư công năm 2019 nêu trên còn chưa thật rõ và có thể tạo ra những cách hiểu khác nhau, cụ thể: (1) cấp nào có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án thì có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư công và (2) cơ quan nào đã ra quyết định chủ trương đầu tư thì cơ quan đó có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.  Trong thực tế có một số dự án trước đây thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Thủ tướng Chính phủ, đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và trong quá trình thực hiện dự án có nhu cầu điều chỉnh chủ trương, nhưng theo quy định của Luật Đầu tư công 2019 lại thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Luật Đầu tư công năm 2019 không có quy định chuyển tiếp để xử lý các trường hợp này, do đó đã phát sinh vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật với hai cách hiểu khác nhau như đã đề cập ở trên: (1) các dự án trước đây thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ và đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư thì cũng thuộc thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ và (2) các dự án trước đây thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ và đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư nay thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo Luật Đầu tư công năm 2019 thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền điều chỉnh chủ trương đầu tư. | Luật Đầu tư công năm 2019 | Nghiên cứu bổ sung quy định xử lý chuyển tiếp nội dung trên vào Luật Đầu tư công năm 2019 là cần thiết. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | **Về việc tách giai đoạn bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập**  Khoản 1 Điều 5 Luật Đầu tư công quy định: “Đầu tư chương trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Trường hợp thật sự cần thiết tách riêng việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập, đối với dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội xem xét, quyết định; đối với dự án nhóm A do Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền. Việc tách riêng dự án độc lập được thực hiện khi phê duyệt chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A”. Như vậy, các dự án còn lại, việc giải phóng mặt bằng chỉ được triển khai tại bước thực hiện dự án, tức là sau khi dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư, khoản 3 Điều 54 Luật Đầu tư công quy định: “Vốn thực hiện dự án được bố trí để giải phóng mặt bằng, lập thiết kế kỹ thuật, lập thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán của dự án hoặc hạng mục của dự án, tổ chức thi công và các công việc khác theo quyết định phê duyệt dự án”. Trong quá trình thực hiện, một số bộ, ngành và địa phương cho rằng, quy định này có thể gây ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân khi chưa có sẵn mặt bằng sạch. Do vậy, để phù hợp với thực tiễn, đề nghị cho phép xây dựng dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng riêng và xem xét đây là hoạt động chuẩn bị đầu tư hoặc chuẩn bị thực hiện dự án. | Luật Đầu tư công năm 2019 | Việc xây dựng dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng riêng và xem xét đây là hoạt động chuẩn bị đầu tư hoặc chuẩn bị thực hiện dự án có thể đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân dự án. Tuy nhiên, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng có ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của người dân và tác động lớn đến an sinh xã hội. Tại Thông báo số 2831/TB-VPQH ngày 27/11/2021, Chủ tịch Quốc hội đề nghị Chính phủ tiếp tục chỉ đạo nghiên cứu, hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết của Quốc hội theo đúng phạm vi, nội dung được Quốc hội giao tại Nghị quyết số 29/2021/QH15 và quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến để trình Quốc hội xem xét, quyết định vào thời điểm thích hợp. Việc thí điểm (nếu có) chỉ thực hiện đối với một số địa phương, dự án cụ thể và có thời gian, thời hạn cụ thể. Các chính sách liên quan đến quản lý đất đai, giải phóng mặt bằng thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật . Vì vậy, đề nghị cần nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng nội dung trên trước khi sửa đổi, bổ sung hoặc thực hiện cơ chế thí điểm đối với một số địa phương trước khi quy định ở Luật Đầu tư công. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | **Về cơ quan chuyên môn thẩm định dự án do người đứng đầu các bộ, cơ quan trung ương quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư**  Điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng quy định về việc thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi như sau: “Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ giao; dự án nhóm A; dự án nhóm B do người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi là cơ quan trung ương) quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư”. Như vậy, các dự án nhóm A do địa phương quyết định chủ trương đầu tư, dự án nhóm B của bộ, cơ quan trung ương thực hiện tại các địa phương phải trình Bộ Xây dựng thẩm định. Tuy nhiên, trên thực tế các dự án nằm ở các địa phương khác nhau, thời gian di chuyển, phối hợp, bổ sung hồ sơ thẩm định kéo dài, mất nhiều thời gian, công sức, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án. | Nghị định số 15/2021/NĐ-CP | Nghiên cứu sửa đổi theo hướng giao cơ quan chuyên môn xây dựng cấp tỉnh thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi để tiết kiệm thời gian, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn thì hợp lý hơn, đề nghị nghiên cứu sửa đổi nội dung trên ở Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | **Về thẩm quyền phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch**  Điều 40 Luật Đầu tư công quy định về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, theo đó, dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được lập căn cứ theo nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công quy định: “Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tổ chức thẩm định dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch”.  Luật Xây dựng không có quy định cụ thể về dự toán chi phí chuẩn bị đầu tư. Tuy nhiên, khoản 2, 3, và 4 Điều 10 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng quy định: “Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp đã xác định được chủ đầu tư) tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị dự án quy định tại khoản 1 Điều này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3, 4 Điều này”.  Như vậy, quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP và khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công chưa thống nhất trong việc xác định cơ quan thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án đầu tư xây dựng và chưa có định mức chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Một số địa phương kiến nghị sửa đổi khoản 2 Điều 10 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP cho thống nhất với khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công theo hướng giao chủ đầu tư thẩm định và phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư. | Luật Đầu tư công năm 2019 | Khoản 3 Điều 40 Luật Đầu tư công quy định trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án có cấu phần xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ dự án quan trọng quốc gia. Theo đó, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP đã quy định cụ thể về nội dung, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng (trừ dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công). Khoản 5 Điều 40 Luật Đầu tư công quy định trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư và nhiệm vụ quy hoạch nói chung mà chưa quy định rõ áp dụng đối với dự án không có cấu phần xây dựng. Vì vậy, để có cách hiểu thống nhất, đề nghị Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản hướng dẫn các địa phương về vấn đề này. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | **Về cơ quan chuẩn bị đầu tư**  Khoản 1 Điều 9 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định: “Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân được tổ chức ở cấp tỉnh, cấp huyện, là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của cơ quan nhà nước cấp trên”. Như vậy, các Ban quản lý dự án trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không phải là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 Luật Đầu tư công quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm: “Giao cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư”. Do đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thể giao các Ban quản lý trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư mà nhiệm vụ này phải được giao cho các cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trên thực tế, các cơ quan chuyên môn này lại là các cơ quan được tham vấn trong quá trình thẩm định chủ trương đầu tư dự án, vì vậy việc giao nhiệm vụ này dễ dẫn đến sự thiếu khách quan, vừa phải phân bổ nguồn lực để chuẩn bị đầu tư dự án, sau khi quyết định chủ trương đầu tư lại giao Ban quản lý dự án làm chủ đầu tư. | Điểm a khoản 1 Điều 27 Luật Đầu tư công năm 2019 | Nghiên cứu sửa đổi quy định trên theo hướng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể giao nhiệm vụ cho Ban quản lý dự án thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, các cơ quan chuyên môn thẩm định sẽ phù hợp hơn.  Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể hướng dẫn các địa phương trong việc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. |  | **Bộ Kế hoạch và Đầu tư** |
|  | **Sở Tư pháp Cần Thơ**  Công văn số 3397/STPNV1 | **Không có nội dung vướng mắc** |  |  |  |  |
|  | **Sở Tư pháp  Bắc Giang**  (Công văn số 1428/STP-VBPQ) | **Không có nội dung vướng mắc** |  |  |  |  |